

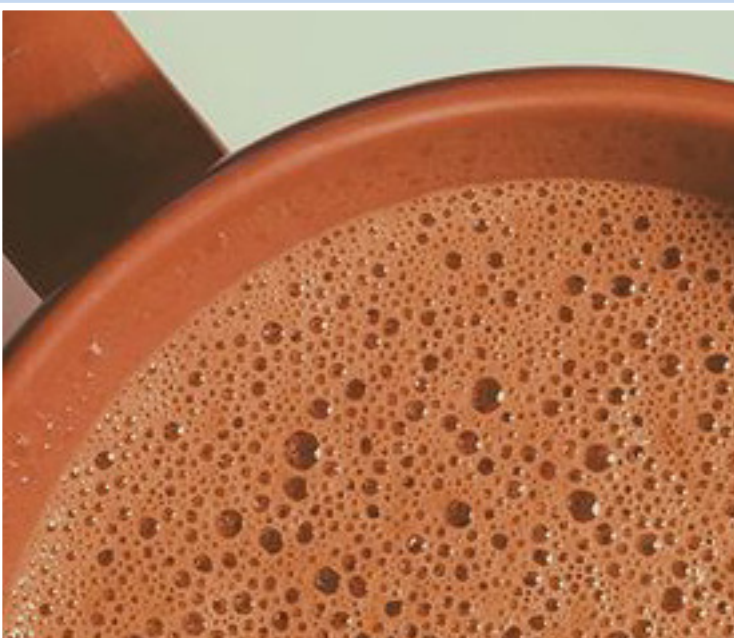
Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/9/2020



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	24
THỊ TRƯỜNG THỊT	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới tháng 9/2020 tăng do lo ngại nguồn cung thắt chặt, trong khi nhu cầu từ Trung Quốc dự báo tăng nhờ kinh tế Trung Quốc phục hồi tốt sau khủng hoảng vì dịch Covid-19.

➤ Cà phê: Tháng 9/2020, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm.

➤ Hạt điều: Hiệp hội Hạt điều Ấn Độ dự báo nhu cầu nhập khẩu hạt điều thô của nước này sẽ tăng từ 700.000 tấn/năm lên 1,2 triệu tấn/năm trong vòng 5 năm tới. Tháng 9/2020, giá xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ và Việt Nam tăng, của Căm-pu-chia giảm.

➤ Chè: Kê-ni-a đang xây dựng một nhà máy sản xuất chè sencha của Nhật Bản, nhằm mục đích nâng cao thu nhập cho người trồng chè và đa dạng hóa ngành công nghiệp chè nước này. Trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Ấn Độ giảm cả về lượng, trị giá và giá xuất khẩu trung bình so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Rau quả: Ngày 9/9/2020, Cơ quan Hải quan Trung Quốc thông báo quả việt quất tươi của Dăm-bi-a đã đáp ứng các yêu cầu về quy định kiểm dịch thực vật được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.

Dự báo sản lượng bơ Mê-hi-cô sẽ đạt 2,41 triệu tấn trong mùa vụ 2020/21, tăng nhẹ so với mùa vụ 2019/20.

➤ Thịt: Trong tháng 9/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng mạnh so với cuối tháng 8/2020.

➤ Thủy sản: Theo dự báo tại Hội thảo trực tuyến do Undercurrent News tổ chức, sản lượng tôm thế giới năm 2020 có thể giảm 16% so với năm 2019 (tương đương giảm 600 nghìn tấn), đạt 3,17 triệu tấn. Nửa đầu năm 2020, nhu cầu tiêu thụ cá ngừ đóng hộp của người tiêu dùng Châu Âu tăng mạnh. Tháng 7/2020, nhập khẩu cá rô phi philê đông lạnh của Hoa Kỳ tăng mạnh.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường đồ nội thất văn phòng tại nhà phát triển tích cực trong thập kỷ qua, và tiếp tục phát triển. Do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, xu hướng tiêu dùng đối với các sản phẩm nội thất văn phòng gia đình thay đổi đáng kể từ năm 2020. Các nước thành viên có rừng thuộc lưu vực sông Công-gô đã nhất trí quyết định chấm dứt xuất khẩu gỗ tròn từ ngày 01/01/2022, với nỗ lực nhằm thúc đẩy sản xuất gỗ nội địa, đóng góp vào GDP của các quốc gia Trung Phi.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Trong tháng 9/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng theo giá của thị trường thế giới. Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2020 ước đạt 230 nghìn tấn, trị giá 296 triệu USD, tăng mạnh về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Giá cà phê trong nước tháng 9/2020 giảm mạnh theo xu hướng giá thế giới. Tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước tính tăng 8,3% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc ổn định ở mức 18,4%.

➤ Hạt điều: Tháng 9/2020 xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng trưởng khả quan. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 49,9% trong 6 tháng đầu năm 2019 lên 51,9% trong 6 tháng đầu năm 2020.

➤ Chè: Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu chè của Nga. Ước tính, giá chè xuất

khẩu bình quân trong tháng 9/2020 đạt 1.692,3 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 9/2019.

➤ Rau quả: Thị phần quả dứa tươi của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu của Thái Lan. Xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 9/2020 ước đạt 250 triệu USD, giảm 7,2% so với tháng 9/2019.

➤ Thịt: Ước tính tổng số lợn của cả nước tháng 9/2020 tăng khoảng 3,6% so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định ở mức thấp; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau cuối tháng 9/2020 không có nhiều biến động. Tháng 8/2020, xuất khẩu tôm các loại tăng trưởng khả quan, trong khi xuất khẩu cá tra, basa vẫn gặp khó khăn.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục tăng trong tháng 9/2020, ước đạt 1,15 tỷ USD, tăng 33,3% so với tháng 9/2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của EU 27.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su trên thị trường thế giới tháng 9/2020 tăng do lo ngại nguồn cung thắt chặt, trong khi nhu cầu từ Trung Quốc dự báo tăng nhờ kinh tế Trung Quốc phục hồi tốt sau khủng hoảng vì dịch Covid-19.
- ▶ Trong tháng 9/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng theo giá của thị trường thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2020 ước đạt 230 nghìn tấn, trị giá 296 triệu USD, tăng mạnh về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



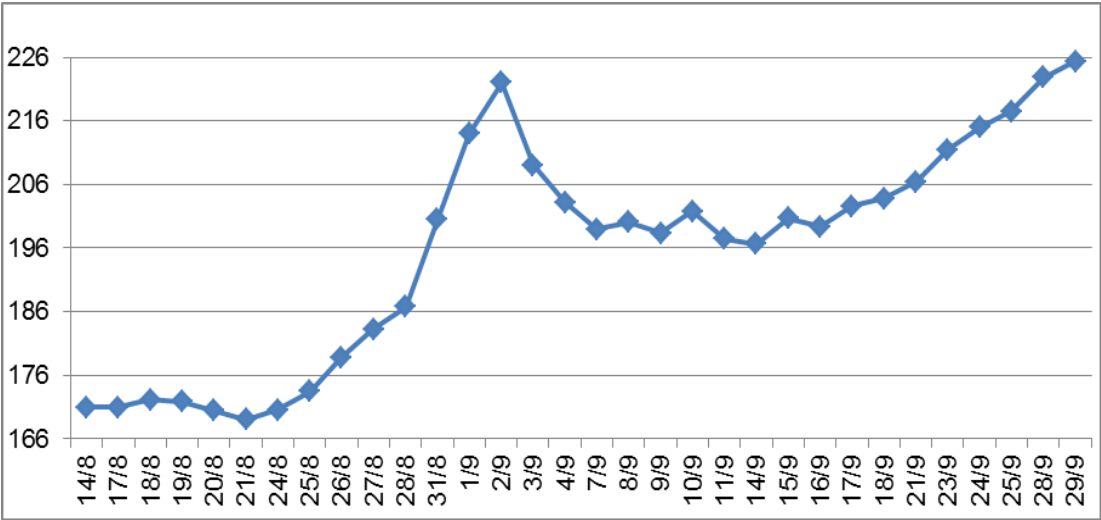
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 9/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng so với tháng 8/2020. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 29/9/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ

hạn tháng 10/2020 tăng lên mức cao nhất trong vòng 1 năm gần đây, giao dịch ở mức 225,4 Yên/kg (tương đương 2,14 USD/kg), tăng 12,4% so với cuối tháng 8/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2020 tại sàn Osaka trong tháng 9/2020
(ĐVT: Yên/kg)

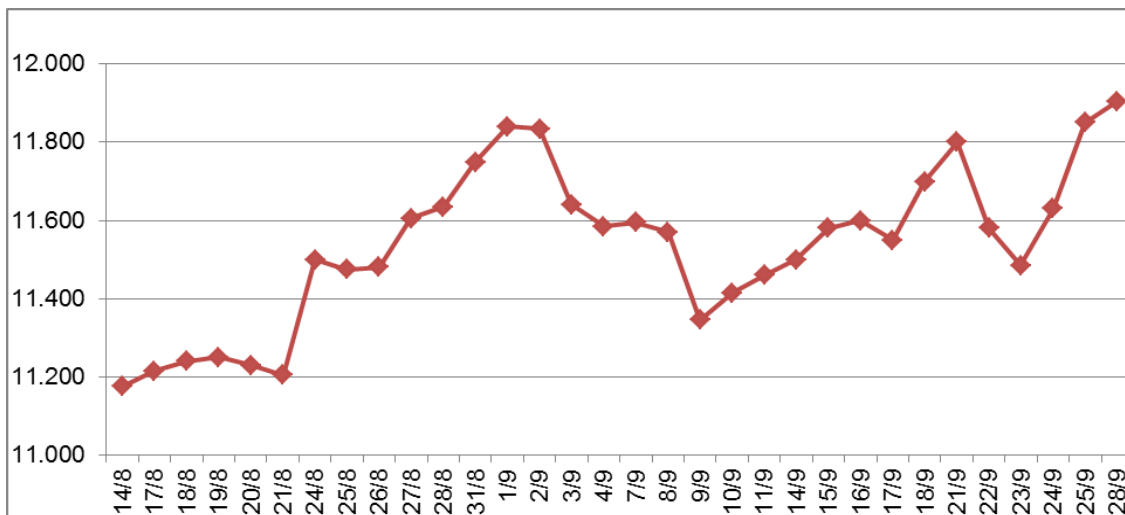


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 29/9/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2020 giao dịch ở mức 11.935

NDT/tấn (tương đương 1,75 USD/kg), tăng 1,6% so với cuối tháng 8/2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2020 tại sàn SHFE trong tháng 9/2020 (ĐVT: NDT/tấn)

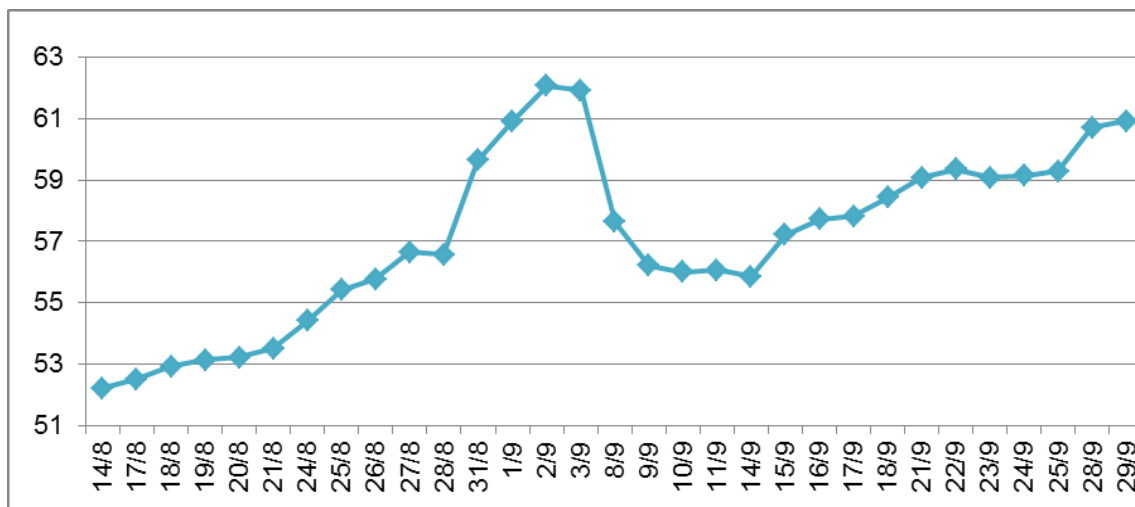


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 29/9/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 60,9 Baht/kg (tương

đương 1,92 USD/kg), tăng 2,1% so với cuối tháng 8/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 9/2020 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tháng 9/2020 tăng do lo ngại nguồn cung thắt chặt, trong khi nhu cầu từ Trung Quốc dự báo tăng do kinh tế Trung Quốc phục hồi tốt sau khủng hoảng vì dịch Covid-19.

Hội đồng Cao su Quốc tế Ba bên (ITRC) gồm Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a dự kiến sản lượng cao su tự nhiên các tháng cuối năm 2020 và đầu năm 2021 giảm. Thời tiết bất lợi, bệnh rụng lá của cây cao su cũng như hoạt động thu hoạch mủ cao su gặp gián đoạn do đại dịch Covid-19 khiến năng suất mủ cao su giảm. Sản lượng cao

su năm 2020 của cả ba quốc gia ITRC ước tính sẽ giảm khoảng 859 nghìn tấn, tương đương giảm 9,8% so với mức sản lượng 8,79 triệu tấn của năm 2019. Nguồn cung được dự báo giảm là nguyên nhân chính hỗ trợ giá cao su tăng trong thời gian gần đây.

Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ từ Trung Quốc được dự báo sẽ là nguồn lực chính hỗ trợ giá cao su trong giai đoạn hậu Covid-19. Hiện Trung Quốc đang tích cực khuyến khích ngành sản xuất lốp xe nội địa.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng theo giá của thị trường thế giới. Ngày 29/9/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 290 đồng/TSC, tăng 10 đồng/TSC so với cuối tháng 8/2020; giá thu mua mủ tạp được điều chỉnh lên mức 250 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với cuối tháng 8/2020. Trong tháng 9/2020,

Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai cũng 3 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su. Ngày 24/9/2020, giá thu mua mủ nước loại 1 được điều chỉnh lên mức 280 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với ngày 17/9/2020; giá thu mua mủ nước loại 2 cũng điều chỉnh lên mức 280 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với ngày 17/9/2020.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2020 đạt 230 nghìn tấn, trị giá 296 triệu USD, tăng 3% về lượng và tăng 7,6% về trị giá so với tháng 8/2020; tăng 52,9% về lượng và tăng 50,2% về trị giá so với tháng 9/2019; giá xuất khẩu bình quân giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 1.287 USD/tấn. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 1,14 triệu tấn, trị giá 1,45 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, giá xuất khẩu bình quân giảm 6,2% so

với cùng kỳ năm 2019 xuống mức 1.278 USD/tấn.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 66% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 598,8 nghìn tấn, trị giá 762,81 triệu USD, tăng 30,4% về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,3% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2020.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	156.147	196.433	62,9	50,5	598.805	762.817	30,4	21,4
Latex	27.474	25.295	38,5	32,2	96.082	91.007	11,3	6,5
SVR 3L	12.838	17.346	-30,5	-35,4	72.884	105.259	-44,4	-45
SVR 10	8.533	10.409	-59,1	-63,6	44.530	58.029	-68,2	-70,2
RSS3	7.717	10.678	-29,2	-34,3	30.753	44.842	-39,0	-40,6
SVR CV60	5.511	7.674	-17,4	-24,2	32.174	48.645	-31,8	-32,4
RSS1	1.144	1.605	-56,4	-61,9	4.262	6.351	-47,6	-50,7
SVR CV50	1.067	1.498	-28,4	-33,1	9.814	15.187	-8,8	-8,4
SVR 20	899	1.229	-66	-65,6	5.320	7.073	-61,6	-63,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	608	1.144	77,8	36,9	2.663	6.084	-69,1	-59,7
Cao su tái sinh	484	354	-28,1	-19,5	4.043	3.021	-1,0	30
Cao su tổng hợp	135	322	-34,5	-55,4	959	2.600	-15,6	-27
Skim block	134	116	59,5	34	306	292	-3,5	-11,5
CSR 10	101	120	405	337,5	101	120	-67,5	-73,2
SVR 5	42	59	-79,5	-82,2	1.215	1.801	-19,4	-21,9
SVR CV40	40	58	100	98,6	222	334	37,9	36,8
Cao su dạng Crép	1	2			1.354	864		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân phần lớn các chủng loại cao su đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ một số chủng loại có giá xuất khẩu trung bình tăng như: cao su hỗn hợp, cao su tái sinh, SVR CV50.

Giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 8/2020 (USD/tấn)	So với tháng 7/2020 (%)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 8 tháng năm 2019 (%)
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.258	2,3	-7,6	1.274	-6,9
Latex	921	-2,7	-4,5	947	-4,3
SVR 3L	1.351	1,7	-6,9	1.444	-1,1
SVR 10	1.220	2,2	-11,1	1.303	-6,3
RSS3	1.384	1,5	-7,2	1.458	-2,6
SVR CV60	1.392	1,3	-8,3	1.512	-0,8
RSS1	1.403	2,5	-12,7	1.490	-6,0
SVR CV50	1.404	1,0	-6,5	1.547	0,4
SVR 20	1.367	9,1	1,4	1.329	-3,9
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.881	-38,3	-23,0	2.285	30,5
Cao su tái sinh	731	2,9	12,0	747	31,3
Cao su tổng hợp	2.384	-14,9	-32,0	2.711	-13,5
Skim block	869	-12,6	-16,0	954	-8,3
CSR 10	1.188		-13,4	1.188	-17,6
SVR 5	1.395		-13,2	1.482	-3,0
SVR CV40	1.452	1,8	-0,7	1.506	-0,8
Cao su dạng Crep	1.586	124,1		638	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong 8 tháng đầu năm 2020, thị trường Đài Loan nhập khẩu 168,9 nghìn tấn cao su (mã HS 4001,4002,4003,4005), trị giá 306,4 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị

trường lớn thứ 7 cung cấp cao su cho thị trường Đài Loan với 11,68 nghìn tấn, trị giá 16,94 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 9,3% về trị giá. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của thị trường Đài Loan cũng giảm nhẹ từ 7% trong 8 tháng đầu năm 2019 xuống còn 6,9% trong 8 tháng đầu năm 2020.

Thị trường cung cấp cao su cho thị trường Đài Loan trong 8 tháng đầu năm 2020 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2020
Tổng	168.904	306.407	-5,7	-13,4	100	100
Nhật Bản	27.833	62.099	-11,3	-22,5	17,5	16,5
Thái Lan	24.641	38.734	0,0	-5,7	13,8	14,6
Hàn Quốc	18.648	24.584	-12,0	-27,4	11,8	11,0

Thị trường	8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2020
In-đô-nê-xi-a	17.774	24.308	-19,1	-26,5	12,3	10,5
Hoa Kỳ	17.293	46.846	-5,6	-4,3	10,2	10,2
Nga	15.148	29.162	-0,8	-10,9	8,5	9,0
Việt Nam	11.687	16.940	-6,7	-9,3	7,0	6,9
Ma-lay-xi-a	11.300	16.512	24,2	20,4	5,1	6,7
Xin-ga-po	11.213	24.042	-5,4	-5,1	6,6	6,6
Trung Quốc	8.737	16.182	3,3	-9,9	4,7	5,2
Thị trường khác	4.631	6.998	4,8	-14,5	2,5	2,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Tài chính Đài Loan

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

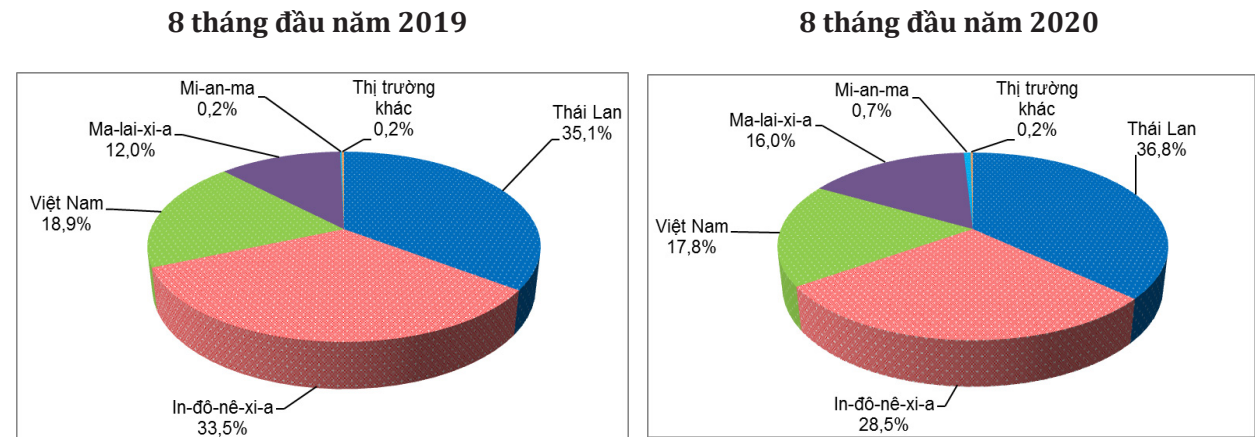
Trong 8 tháng đầu năm 2020, thị trường Đài Loan nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 62,06 nghìn tấn, trị giá 91,22 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho thị trường Đài Loan, đạt 11,04 nghìn tấn, trị giá 16,14

triệu USD, giảm 11% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm từ 18,9% trong 8 tháng đầu năm 2019, xuống còn 17,8% trong 8 tháng đầu năm 2020.

Mật hàng cao su tự nhiên xuất khẩu vào Đài Loan theo cam kết WTO có thuế suất 0% và về cơ bản không gặp rào cản gì do nhóm sản phẩm này không cạnh tranh với sản phẩm nội địa.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho thị trường Đài Loan
 (Đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Tài chính Đài Loan

Trong 8 tháng đầu năm 2020, thị trường Đài Loan nhập khẩu 104,81 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 202,62 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho thị trường Đài Loan trong 8 tháng

đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po giảm, trong khi thị phần của Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan mới chỉ chiếm 0,4%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 9/2020, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm.
- ▶ Giá cà phê trong nước tháng 9/2020 giảm mạnh theo xu hướng giá thế giới.
- ▶ Tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước tính tăng 8,3% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc ổn định ở mức 18,4%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

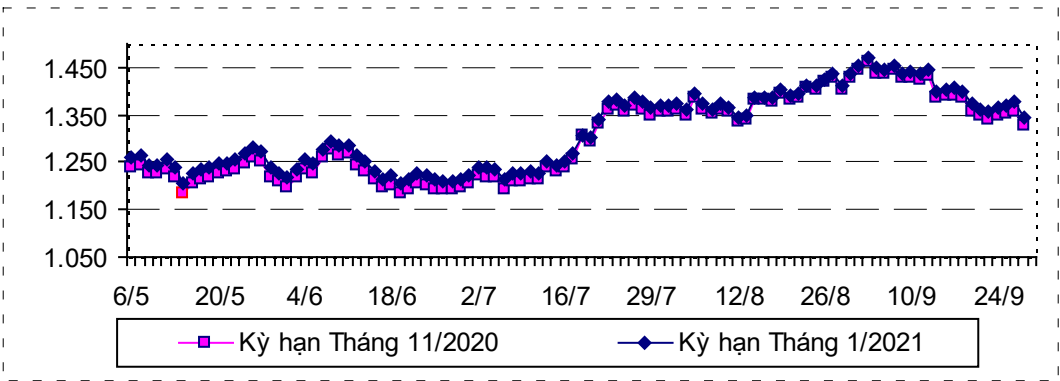
Tháng 9/2020, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm. Mối lo ngại dịch Covid-19 bùng phát lần 2 và việc gói kích thích kinh tế vẫn chưa được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua là những yếu tố gây tác động bất lợi đến thị trường hàng hoá thế giới trong tháng 9/2020, trong đó có mặt hàng cà phê. Bên cạnh đó, nguồn cung cà phê trên thị trường ở mức cao cũng gây áp lực lên giá

cà phê trong thời gian qua.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/9/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2020 giảm 7,1% so với ngày 29/8/2020, xuống còn 1.327 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 giảm lần lượt 6,3% và 6,1% so với ngày 29/8/2020, xuống còn 1.346 USD/tấn và 1.359 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 5/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



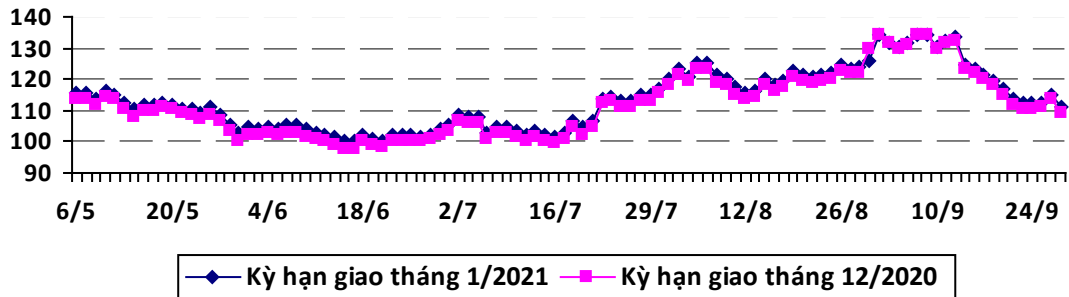
Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/9/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 15,7% so với ngày 29/8/2020, xuống mức 109,55 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng

3/2021 và tháng 5/2021 giảm lần lượt 11,6% và 19,6% so với ngày 29/8/2020, xuống mức 111,25 Uscent/lb và 112,7 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



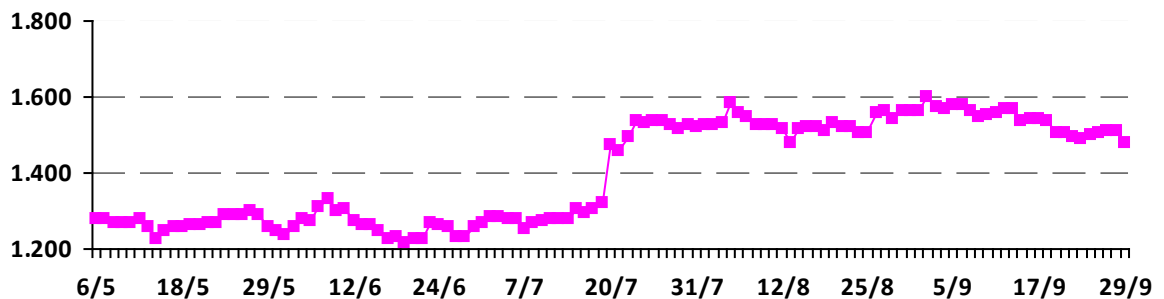
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/9/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 14% so với ngày 29/8/2020, xuống còn 114,85 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 giảm lần lượt 13,1% và 13,2% so với ngày 29/8/2020, xuống còn 117 Uscent/lb và

116,55 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.481 USD/tấn (FOB), chênh lệch +135 USD/tấn, giảm 83 USD/tấn (tương đương mức giảm 5,3%) so với ngày 29/8/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê thế giới tiếp tục xu hướng giảm trong tháng tới do: (i) Yếu tố thời tiết thuận lợi sẽ hỗ trợ tốt cho cây cà phê ở Bra-xin ra hoa vụ mới; (ii) Đồng Real suy yếu sẽ đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tác động tiêu cực lên thị trường cà phê; (iii) Thị trường cà phê toàn cầu đang đối mặt với tình trạng dư cung, cầu giảm và dự trữ cà phê tại các kho của Bra-xin ở mức cao sau vụ thu hoạch lớn trong năm nay.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Tháng 9/2020, giá cà phê trong nước giảm mạnh theo đà giảm của giá thế giới. Ngày 29/9/2020, giá cà phê trong nước giảm từ 5,1 – 5,7% so với ngày 29/8/2020. Mức giảm thấp nhất 5,1% tại huyện Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk, xuống

mức 31.800 đồng/kg; mức giảm cao nhất 5,7% tại tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Nông phổ biến ở mức 31.200 – 32.000 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 5,2%, xuống còn 33.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/9/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/8/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.300	-5,7
Bảo Lộc (Robusta)	31.300	-5,7
Di Linh (Robusta)	31.200	-5,7
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.000	-5,3
Ea H'leo (Robusta)	31.800	-5,4
Buôn Hồ (Robusta)	31.800	-5,1
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	31.500	-5,7
Ia Grai (Robusta)	31.600	-5,7
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.600	-5,7
Đắk R'lấp (Robusta)	31.500	-5,7
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.400	-5,7
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.100	-5,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 9/2020 TĂNG SO VỚI THÁNG 9/2019

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 9/2020 giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 2% về trị giá so với tháng 8/2020; tăng 8,3% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với tháng 9/2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,25 triệu tấn, trị giá 2,16 tỷ USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 9/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt mức 1.880 USD/tấn, tăng 2,2% so với tháng 8/2020 và tăng 3% so với tháng 9/2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt mức 1.725 USD/tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2020 xuất khẩu cà phê Robusta đạt 84,8 nghìn tấn, trị giá 130,78 triệu USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 983 nghìn tấn, trị giá 1,46 tỷ



USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường chính giảm so với cùng kỳ năm 2019, gồm: Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Nga, Bỉ, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Anh, Ấn Độ, Pháp; ngược lại xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị trường khác tăng, như: Đức, Ý, Nhật Bản, An-giê-ri, Phi-líp-pin, Hàn Quốc.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	84.795	130.780	-12,3	-9,2	983.020	1.457.853	-2,4	-4,6
Arabica	2.161	4.750	-37,1	-25,8	54.193	125.140	21,8	39,3
Cà phê Excelsa	248	409	29,2	25,3	1.849	3.123	-60,1	-57,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HÀN QUỐC TRONG 7 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 101,9 nghìn tấn, trị giá 409,35 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

7 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc nhập khẩu

chủ yếu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffeine (HS 090111), chiếm tỷ trọng 88,7% trong tổng lượng nhập khẩu, tăng 5,4% về lượng so với cùng kỳ năm 2019, đạt 90,3 nghìn tấn. Nhập khẩu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica đã khử caffeine (HS 090112) tăng 46,7% về lượng, đạt 1,48 nghìn tấn.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Hàn Quốc trong 7 tháng năm 2020

Mã HS	7 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2019
090111	90.356	256.168	5,4	4,8	88,7	89,2
090121	9.416	136.489	5,3	5,5	9,2	9,3
090112	1.484	7.040	46,7	56,8	1,5	1,1
090122	518	9.638	35,5	43,2	0,5	0,4
090190	103	12	27.626,5	1.100	0,1	0,0

Nguồn: ITC

7 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc đạt mức 4.018 USD/tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của

Hàn Quốc tăng từ một số thị trường như: Cô-lôm-bi-a, Kê-ni-a; ngược lại giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc từ Bra-xin và Việt Nam giảm.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 7 tháng năm 2020

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBBQ
Tổng	101.877	409.348	4.018	6,0	6,3	0,3
Bra-xin	20.032	50.636	2.528	4,3	3,6	-0,7
Việt Nam	18.720	31.575	1.687	5,6	2,2	-3,3
Cô-lôm-bi-a	16.506	55.041	3.335	0,9	4,4	3,5
Hon-đu-rát	7.667	18.540	2.418	8,5	0,5	-7,4
Ê-ti-ô-pi-a	7.359	31.488	4.279	15,2	15,5	0,3
Hoa Kỳ	5.801	61.829	10.658	9,1	6,3	-2,6
Goa-tê-ma-la	5.134	20.256	3.945	58,0	55,1	-1,8
Pê-ru	3.190	8.316	2.607	20,6	17,7	-2,4
Kê-ni-a	2.516	12.142	4.826	-1,6	0,1	1,8
Ấn Độ	2.392	5.382	2.250	-4,6	-2,9	1,7
Thị trường khác	12.560	114.143	9.088	-3,8	3,0	7,1

Nguồn: ITC

7 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường chính, trong đó tốc độ tăng từ Goa-tê-ma-la cao nhất.

Theo ITC, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 20 nghìn tấn, trị giá 50,63 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 19,7% trong 7 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 20% trong 7 tháng đầu năm 2019.

7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 18,7 nghìn tấn, trị giá 31,57 triệu USD, tăng 5,6% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà

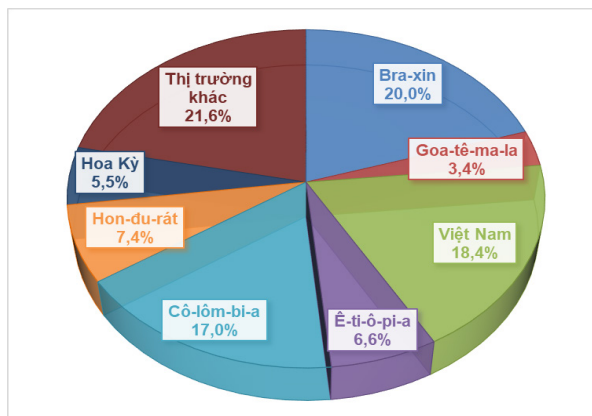


phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 18,4% trong 7 tháng đầu năm 2020, ổn định so với cùng kỳ năm 2019.

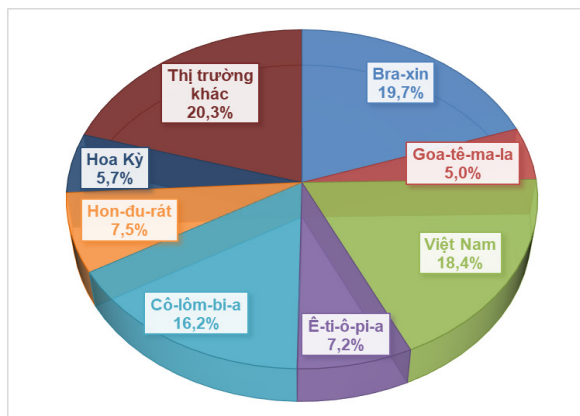
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Hàn Quốc

(% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Hiệp hội Hạt điều Ấn Độ dự báo nhu cầu nhập khẩu hạt điều thô của nước này sẽ tăng từ 700.000 tấn/năm lên 1,2 triệu tấn/năm trong vòng 5 năm tới.
- ▶ Tháng 9/2020, giá xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ và Việt Nam tăng, giá xuất khẩu của Căm-pu-chia giảm.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 9/2020 tăng trưởng khả quan.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 49,9% trong 6 tháng đầu năm 2019 lên 51,9% trong 6 tháng đầu năm 2020.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Hiệp hội Hạt điều Ấn Độ, hiện Ấn Độ là quốc gia chế biến hạt điều lớn thứ 2 thế giới với 1,55 triệu tấn/năm. Nhu cầu nhập khẩu hạt điều thô của nước này sẽ tăng từ 700.000 tấn/năm lên 1,2 triệu tấn/năm trong vòng 5 năm tới.

- Tháng 9/2020, giá hạt điều xuất khẩu tại Ấn Độ và Việt Nam tăng. Tại cảng Tuticorin (Ấn Độ), giá hạt điều xuất khẩu loại W240 và W320 tăng lần lượt 2,0% và 1,4% so với cuối tháng 8/2020, lên mức 3,9 USD/lb và 3,5 USD/lb; giá hạt điều loại W450 tăng 2,5%, lên mức 3,05 USD/lb. Tại Việt Nam, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 tăng 3,1%, lên mức 3,375 USD/lb; hạt điều loại W320 có giá là 2,925 USD/lb.

- Tháng 9/2020, giá hạt điều xuất khẩu của Căm-pu-chia giảm do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19. Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp

và Thủy sản Căm-pu-chia (MAFF), giá giảm xuống còn 1,5 USD/kg đối với hạt điều thô và 7,5 USD/kg đối với hạt điều chế biến.

Sản phẩm hạt điều thô của Căm-pu-chia chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Việt Nam, Nhật Bản, Nga, Hồng Kông, Trung Quốc, Pháp và Hàn Quốc. Căm-pu-chia có khả năng cung ứng khoảng 250 nghìn tấn hạt điều thô mỗi năm. Dự kiến trong vòng 3 đến 4 năm tới, năng suất hạt điều tươi của Căm-pu-chia có thể lên tới 500.000 tấn và con số này sẽ là 1 triệu tấn trong vòng 8 năm tới.

Hiện các nhà máy chế biến hạt điều của Căm-pu-chia có khả năng xử lý khoảng 25 nghìn tấn hạt điều thô/năm. Nguồn cung hạt điều trong nước dồi dào, Căm-pu-chia lên kế hoạch mở rộng đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hạt điều, thay vì tập trung xuất khẩu thô.



THÁNG 9/2020, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 9/2020 đạt 50 nghìn tấn, trị giá 298 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với tháng 8/2020, so với tháng 9/2019 tăng 18,3% về lượng và tăng 2,3% về trị giá. Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 363 nghìn tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 10,6% về lượng nhưng giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

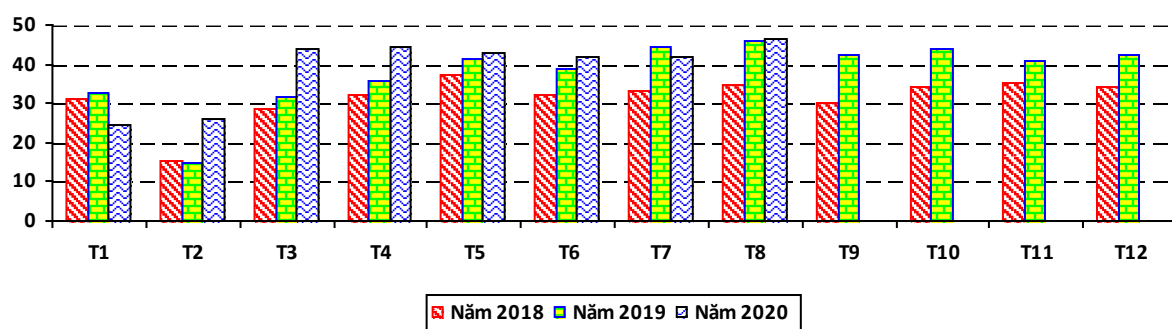
Giá xuất khẩu bình quân hạt điều trong tháng 9/2020 ước đạt 5.960 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng 8/2020 nhưng giảm 13,5% so với tháng 9/2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020, giá xuất

khẩu bình quân hạt điều ước đạt 6.332 USD/tấn, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 8/2020 đạt 46,5 nghìn tấn, trị giá 271,4 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 12% về trị giá so với tháng 7/2020, so với tháng 8/2019 tăng 0,8% về lượng nhưng giảm 13,3% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều tăng 9,5% về lượng, nhưng giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 313 nghìn tấn, trị giá 2 tỷ USD.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



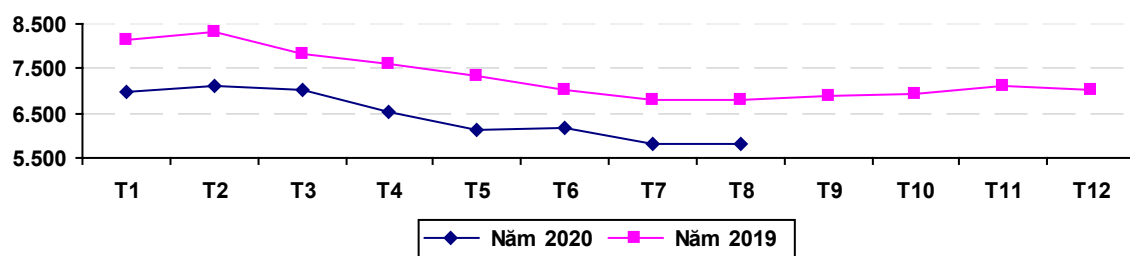
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 5.835 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 7/2020 nhưng giảm 14% so với tháng 8/2019.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.392 USD/tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường tăng so với tháng 8/2019, gồm: Cô-ôét, Ai Cập, Na-uy; ngược lại giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường giảm, gồm: Hồng Kông, I-rắc, Đài Loan, Pháp, Ca-na-đa, Bỉ, Tây Ban Nha.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang tất cả các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường giảm khá mạnh như: Hồng Kông, Pháp, Bỉ, Tây Ban Nha.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 8/2020 (USD/tấn)	So với tháng 8/2019 (%)	Giá XKBQ 8 tháng 2020 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Hồng Kông	8.581	-12,1	8.959	-10,3
Cô-ôét	8.920	5,6	8.563	-3,5
Ai Cập	7.099	10,2	7.661	-3,2
Irắc	6.612	-13,6	7.405	-8,5
Đài Loan	6.801	-5,2	7.387	-6,3
Pháp	6.526	-8,1	7.342	-13,6
Na Uy	7.266	12,7	7.111	-3,3
Ca-na-đa	6.226	-8,3	6.895	-9,9
Bỉ	5.868	-20,4	6.850	-16,7
Tây Ban Nha	5.933	-15,3	6.797	-9,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2020, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường chính tăng so với tháng 8/2019, nhưng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Ca-na-đa giảm, Hoa Kỳ tăng nhẹ.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Úc, Đức, Ca-na-đa, Ý tăng so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu sang một số thị trường như Trung Quốc, Anh, Thái Lan, I-xra-en giảm.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều đạt lượng cao nhất 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	15.345	88.756	0,1	-10,6	106.023	680.923	11,6	-0,6
Trung Quốc	6.770	40.433	-11,7	-31,1	35.986	227.873	-14,5	-30,2
Hà Lan	5.932	36.539	36,5	19,3	40.540	266.135	54,2	32,2
Úc	2.241	12.613	35,4	16,2	11.313	68.932	10,0	-7,8
Đức	1.767	10.997	5,6	-7,5	13.563	89.567	19,3	2,6
Ca-na-đa	1.478	9.202	-14,6	-21,7	8.750	60.332	1,7	-8,4
Anh	1.343	7.255	2,9	-14,4	10.304	60.735	-5,5	-20,0
Thái Lan	1.001	5.270	36,2	5,1	6.203	38.567	-1,5	-15,3
Ý	971	4.710	59,7	46,8	5.782	30.546	6,8	-1,9
I-xra-en	633	3.992	17,9	-3,0	4.333	29.299	-5,9	-19,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	20.340	126.614	-4,9	-16,3	133.613	897.778	8,9	-4,1
W240	7.210	50.853	7,6	-1,0	51.391	394.516	14,0	6,0
WS/WB	2.943	10.311	10,3	-21,9	19.855	82.570	8,8	-25,2
LP	1.831	5.096	-10,2	-41,1	14.136	51.472	6,4	-24,5
W450	1.122	6.464	17,0	-4,3	6.709	42.308	9,9	-9,0
W180	993	7.463	73,4	56,0	7.063	54.023	60,0	46,3
DW	453	1.830	-20,7	-43,2	2.203	10.827	-17,1	-33,4
SP	431	1.123	-11,4	-24,6	3.358	11.867	2,0	-17,6
W210	153	1.196	-58,7	-60,0	1.915	15.502	-39,4	-42,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU ĐỨC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu hạt điều của Đức trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 31,7 nghìn tấn, trị giá 238,7 triệu USD, tăng 12,6% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

6 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức đạt mức 7.534 USD/tấn, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức từ nhiều thị trường chính giảm, nhưng tăng từ Ấn Độ, Mô-dăm-bích và Buốc-ki-na Pha-xô.

10 nguồn cung hạt điều lớn nhất của Đức trong 6 tháng đầu năm 2020

(Mã HS 080132)

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	31.684	238.706	7.534	12,6	4,9	-6,9
Việt Nam	16.458	124.154	7.544	17,2	3,5	-11,7
Ấn Độ	10.524	81.700	7.763	5,8	10,7	4,6
Hà Lan	1.659	12.466	7.514	67,6	38,4	-17,4
Bra-xin	1.200	6.782	5.652	127,3	81,4	-20,2
Anh	364	2.770	7.610	-9,0	-21,8	-14,0
Hon-đu-rát	354	2.104	5.944	-64,0	-68,7	-13,1
In-đô-nê-xi-a	325	2.155	6.631	13,6	-1,4	-13,2
Mô-dăm-bích	175	1.423	8.131	-5,4	-4,6	0,8
Buốc-ki-na Pha-xô	151	1.243	8.232	43,8	44,5	0,5
Thị trường khác	474	3.909	8.247	-29,7	-38,2	-12,1

Nguồn: ITC





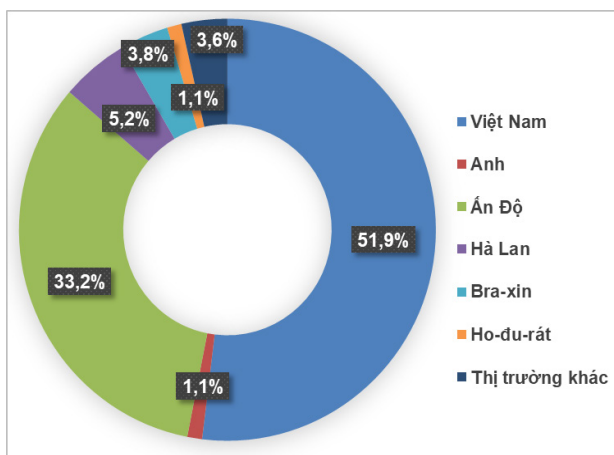
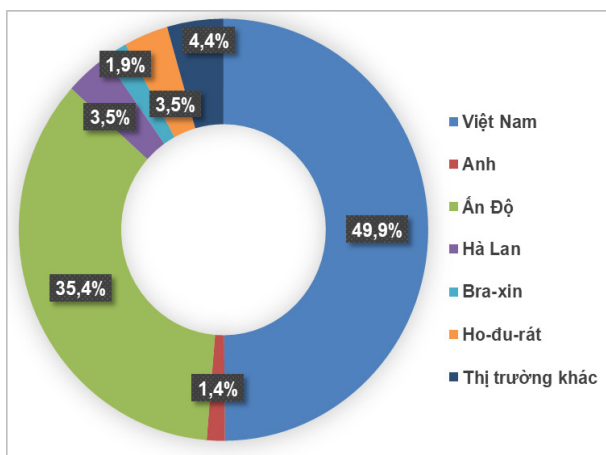
6 tháng đầu năm 2020, Đức tăng nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung chính như Việt Nam, Ấn Độ, Hà Lan, Bra-xin, nhưng giảm nhập khẩu từ Anh, Hon-đu-rát, Mô-dăm-bích.

Theo ITC, nhập khẩu hạt điều của Đức từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 16,4 nghìn tấn, trị giá 124,15 triệu USD, tăng 17,2% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 49,9% trong 6

tháng đầu năm 2019 lên 51,9% trong 6 tháng đầu năm 2020.

6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu hạt điều của Đức từ Ấn Độ đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 81,7 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 33,2% trong 6 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 35,4% trong 6 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Đức (% tính theo lượng)
6 tháng đầu năm 2019 6 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Kê-ni-a đang xây dựng một nhà máy sản xuất chè sencha của Nhật Bản, nhằm mục đích nâng cao thu nhập cho người trồng chè và đa dạng hóa ngành công nghiệp chè nước này.*
- ▶ *Trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Ấn Độ giảm cả về lượng, trị giá và giá xuất khẩu trung bình so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu chè của Nga*
- ▶ *Ước tính, giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2020 đạt 1.692,3 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 9/2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo nguồn Reuters, các nhà sản xuất chè hàng đầu của Kê-ni-a đang xây dựng một nhà máy sản xuất chè xanh sencha của Nhật Bản, việc sản xuất chè xanh sencha nhằm nâng cao thu nhập cho người trồng chè.

Các quốc gia Đông Phi, là những nước xuất khẩu chè lớn trên thế giới, đang cố gắng đa dạng chủng loại chè đặc sản, do các loại chè này có giá cao hơn so với chè truyền thống.

Nhà máy sản xuất chè sencha có trị giá 330 triệu Shilling (tương đương 3,05 triệu USD), trong đó 45% là vốn thuộc Cơ quan phát triển Nhật Bản (JICA).

Theo Cơ quan phát triển chè Kê-ni-a (KTDA), việc đa dạng hóa các sản phẩm mà nông dân trồng chè có quy mô chế biến nhỏ nhằm đối phó lại sự biến động của giá chè.

Theo KTDA, Trung Quốc là một trong những nhà sản xuất chè xanh sencha lớn nhất của Nhật Bản. Khác với các loại chè thông thường, chè xanh sencha được sản xuất theo quy trình chuẩn bị riêng biệt. Một trong những yêu cầu của việc chế biến chè xanh sencha Nhật Bản là chè phải được chuyển đến nhà máy trong vòng một giờ sau khi tuốt.

Ngoài ra, việc xây dựng nhà máy sản xuất chè xanh sencha mới của Nhật Bản còn mục đích thúc đẩy sự đa dạng hóa của ngành công nghiệp chè Kê-ni-a.

Ấn Độ: Theo số liệu từ Hội đồng chè Ấn Độ, trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Ấn Độ giảm cả về lượng, trị giá và giá trung bình so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, lượng chè xuất khẩu đạt 93,93 nghìn tấn, giảm 21,54% so với cùng kỳ năm 2019. Lượng chè xuất khẩu giảm bởi ảnh hưởng từ dịch Covid-19 bùng phát tại nhiều quốc gia, làm gián đoạn vận chuyển và các cuộc đấu giá, các nhà xuất khẩu do dự trong việc đầu tư một

số tiền lớn vào các lô hàng không chắc chắn, hoạt động của ngân hàng bị xáo trộn.

Giá xuất khẩu trung bình trong nửa đầu năm 2020 đạt 218,3 Rs/kg (tương đương 2,94 USD/kg), giảm 3,14% so với cùng kỳ năm 2019.

Do khối lượng vận chuyển giảm, giá trung bình thấp nên trị giá xuất khẩu chè của Ấn Độ giảm mạnh trong nửa đầu năm 2020, đạt 20,5 tỷ Rs (tương đương 276,22 triệu USD), giảm 24% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo các thương nhân chè Ấn Độ, giá chè tiêu thụ trong nước còn cao hơn so với giá chè xuất khẩu ở thời điểm hiện tại.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 9/2020 xuất khẩu chè đạt 13 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, tăng 1% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2020 ước đạt 1.692,3 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 9/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2020 xuất khẩu chè ước đạt 98 nghìn tấn, trị giá 157 triệu USD, tăng 3,5% về lượng và giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.607,5 USD/tấn, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 8/2020 xuất khẩu chè đạt 13,3 nghìn tấn, trị giá 21,9 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 8/2020 đạt 1.643,8 USD/tấn, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu chè đạt 84,6 nghìn tấn, trị giá 134,9 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và giảm

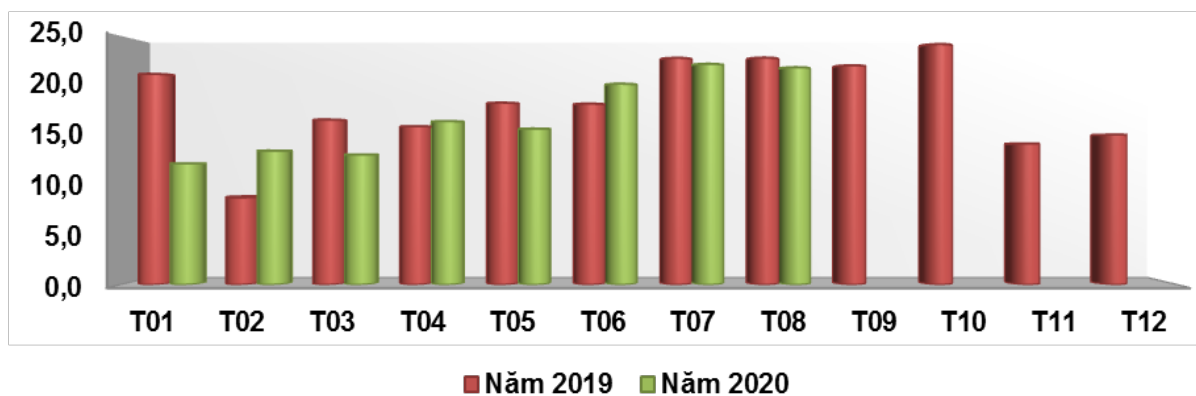
5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đạt 1.594,5 USD/tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc, Ấn Độ, Kê-ni-a, Xri Lan-ca và Việt Nam là 5 thị trường xuất khẩu chè chính trên thế giới, chiếm 82% tổng lượng xuất khẩu chè toàn cầu. Những chính sách hạn chế nghiêm ngặt việc di chuyển trong mùa dịch nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch Covid-19 đã làm gián đoạn việc thu hoạch chè đúng vào mùa hái lá chính. Cùng với đó là thời tiết bất lợi, lũ lụt tại thị trường Trung Quốc và Ấn Độ cũng làm sản lượng tại các quốc gia này giảm mạnh. Nguồn cung thắt chặt là nguyên nhân chính làm giá chè tăng.

Tuy nhiên, nguồn cung chỉ gián đoạn trong ngắn hạn, và giá tăng không kéo dài, bởi trong số các thị trường sản xuất chè chính như Kê-ni-a vẫn tăng sản lượng chè do thời tiết thuận lợi, Việt Nam sản lượng chè không bị ảnh hưởng vì khả năng kiểm soát tốt dịch Covid-19.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 8 tháng đầu năm 2020, chè xuất khẩu tới thị trường Pa-kix-tan, thị trường Đài Loan giảm, tỷ trọng xuất khẩu chè tới hai thị trường chiếm 41,8% tổng lượng xuất khẩu, giảm 5,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Một số thị trường xuất khẩu chè khác có lượng và trị giá đều giảm như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, I-rắc. Do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, xuất khẩu chè của Việt Nam tới thị trường Trung Quốc giảm mạnh, giá xuất khẩu chè bình quân sang thị trường này đạt 1.441,3 USD/tấn, giảm 56,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong khi đó xuất khẩu chè sang một số thị trường tăng cả về lượng và trị giá như: Nga, In-đô-nê-xi-a, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Ấn Độ...

Trong đó đáng chú ý là xuất khẩu chè sang thị trường Ấn Độ đạt 1,9 nghìn tấn, trị giá 2,2 triệu USD, tăng 171% về lượng và tăng 115,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè tại Ấn Độ, nước sản xuất chè lớn thứ 2 thế giới đã tăng mạnh trong tháng 7/2020 do sản lượng ở những khu vực sản xuất chính giảm vì lũ lụt và việc hạn chế đi lại để ngăn chặn dịch Covid-19. Do đó, đây là lần đầu tiên Ấn Độ phải nhập khẩu chè để bình ổn lại giá chè, trong đó Kê-ni-a và Việt Nam là hai thị trường cung cấp chè chính cho Ấn Độ. Lũ lụt đã phá hủy các vườn chè ở bang Assam, phía đông bắc Ấn Độ - nơi chiếm hơn một nửa sản lượng của Ấn Độ. Tại khu vực này người dân đã bị hạn chế đi lại để ngăn chặn sự bùng phát dịch Covid-19 nên càng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản lượng chè.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	84.592	134.878	1.594,5	3,9	-5,8	-9,3	100,0	100,0
Pa-kix-tan	24.401	46.444	1.903,4	-6,9	-12,0	-5,4	28,8	32,2
Đài Loan	11.009	17.290	1.570,5	-11,9	-10,6	1,4	13,0	15,3
Nga	9.804	14.758	1.505,3	9,6	11,0	1,3	11,6	11,0
Trung Quốc	5.145	7.416	1.441,3	-10,6	-61,4	-56,9	6,1	7,1
In-đô-nê-xi-a	6.857	6.244	910,5	15,7	9,6	-5,2	8,1	7,3
Hoa Kỳ	3.608	4.637	1.285,2	-11,7	-9,0	3,1	4,3	5,0
I-rắc	2.633	3.712	1.409,8	-6,0	-12,0	-6,3	3,1	3,4
Ả Rập Xê út	1.418	3.516	2.479,8	14,8	12,3	-2,2	1,7	1,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.384	2.291	1.655,4	156,8	163,3	2,5	1,6	0,7
Ấn Độ	1.867	2.171	1.163,0	171,0	115,7	-20,4	2,2	0,8
Thị trường khác	16.466	26.400	1.603,3	29,1	42,8	10,6	19,5	15,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

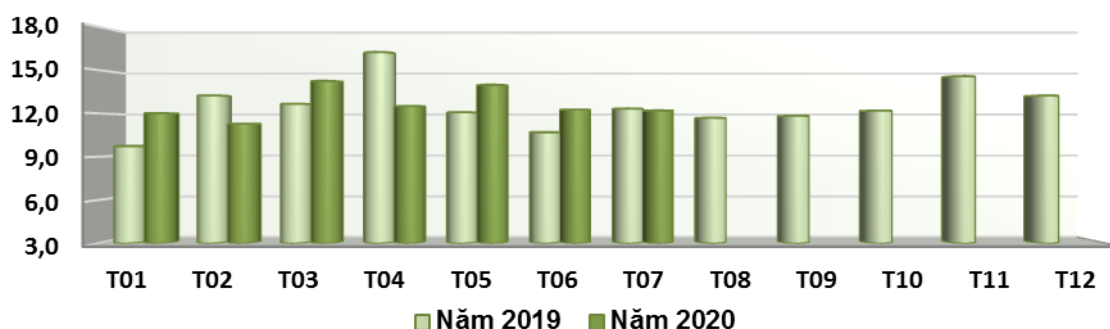
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ NGA TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu chè của Nga trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 88,5 nghìn tấn, trị giá 234,3 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu chè bình quân của Nga đạt 2.648,4 USD/tấn, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Nga nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Nga nhập khẩu chè từ hầu hết các thị trường chính đều giảm cả về lượng và trị giá trong 7 tháng đầu năm 2020, trừ thị trường Ê-ni-a và Việt Nam. Nga nhập khẩu chè từ Ê-ni-a đạt 13,3 nghìn tấn, trị giá 30,9 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, giảm 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 9 nghìn tấn, trị giá 14,3 triệu

USD, tăng 1,4% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trị giá giảm do giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 1.590,7 USD/tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 1,2 điểm phần trăm so với 7 tháng đầu năm 2019.

Nga nhập khẩu chè từ 10 thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	7 tháng đầu năm 2020			So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)			Tỷ trọng 7 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	88.464	234.289	2.648,4	-10,3	-17,6	-8,1	100,0	100,0
Ấn Độ	24.598	54.304	2.207,6	-17,7	-24,1	-7,9	27,8	30,3
Xri Lan-ca	17.200	66.413	3.861,3	-18,9	-25,3	-7,9	19,4	21,5
Kê-ni-a	13.317	30.917	2.321,6	1,2	-5,9	-7,0	15,1	13,3
Việt Nam	9.006	14.326	1.590,7	1,4	-2,8	-4,2	10,2	9,0
Trung Quốc	8.893	22.350	2.513,1	-9,3	-19,0	-10,7	10,1	9,9
In-đô-nê-xi-a	4.533	7.971	1.758,4	-9,6	-15,0	-5,9	5,1	5,1
Các TVQ Ả rập Thống Nhất	2.630	13.391	5.091,2	-19,2	-9,7	11,9	3,0	3,3
Ác-hen-ti-na	1.937	2.363	1.219,9	8,6	10,1	1,4	2,2	1,8
Ca-đắc-xtan	1.650	8.055	4.880,7	23,4	33,7	8,3	1,9	1,4
Tan-za-ni-a	1.270	2.421	1.906,6	63,2	50,3	-7,9	1,4	0,8
Thị trường khác	3.429	11.777	3.434,9	-2,7	-18,5	-16,3	3,9	3,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Nga nhập khẩu nhiều nhất là chủng loại chè đen trong 7 tháng đầu năm 2020, đạt 80,5 nghìn tấn, trị giá 211,7 triệu USD, giảm 9,7% về lượng và giảm 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong số các thị trường cung cấp chè đen chính cho Nga, chỉ có thị trường Kê-ni-a và Việt Nam có lượng tăng trong 7 tháng đầu năm 2020.

Chủng loại chè xanh Nga nhập khẩu giảm mạnh trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 7,9 nghìn

tấn, trị giá 22,4 triệu USD, giảm 16% về lượng và giảm 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Nga, với lượng chiếm tới 82,8% tổng lượng chè xanh nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2020. Việt Nam chỉ chiếm 3,6% tổng lượng chè xanh nhập khẩu của Nga, lượng và trị giá nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam đều giảm trong 7 tháng đầu năm 2020.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh của Nga trong 7 tháng năm 2020

Thị trường	7 tháng đầu năm 2020			So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	80.549	211.663	2.627,7	-9,7	-16,8	-7,8	100,0	100,0
Ấn Độ	24.512	53.883	2.198,3	-17,7	-24,1	-7,8	30,4	33,4
Xri Lan-ca	16.811	64.554	3.839,9	-17,9	-23,7	-7,1	20,9	22,9
Kê-ni-a	13.259	30.735	2.318,1	1,9	-5,0	-6,8	16,5	14,6
Việt Nam	8.725	13.844	1.586,7	1,9	-1,9	-3,7	10,8	9,6
In-đô-nê-xi-a	4.392	7.601	1.730,5	-9,6	-14,1	-5,0	5,5	5,4
Thị trường khác	12.850	41.046	3.194,3	2,7	-5,3	-7,8	16,0	14,0
Chè xanh	7.869	22.409	2.847,8	-16,0	-24,3	-9,8	100,0	100,0
Trung Quốc	6.519	16.421	2.519,1	-10,4	-15,1	-5,2	82,8	77,6
Xri Lan-ca	388	1.860	4.789,2	-48,3	-56,9	-16,6	4,9	8,0
Việt Nam	281	482	1.715,1	-12,8	-23,7	-12,5	3,6	3,4
In-đô-nê-xi-a	141	370	2.626,7	-10,8	-29,6	-21,1	1,8	1,7
Ác-mê-ni-a	110	55	505,4	16.924,2	900,9	-94,1	1,4	0,0
Thị trường khác	430	3.221	7.487,7	-50,3	-32,7	35,4	5,5	9,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Ngày 9/9/2020, Cơ quan Hải quan Trung Quốc thông báo quả việt quất tươi của Dăm-bi-a đã đáp ứng các yêu cầu về qui định kiểm dịch thực vật được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.
- ▶ Dự báo sản lượng bơ Mê-hi-cô sẽ đạt 2,41 triệu tấn trong niên vụ 2020/21, tăng nhẹ so với niên vụ 2019/20.
- ▶ Thị phần quả dứa tươi của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu của Thái Lan.
- ▶ Xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 9/2020 ước đạt 250 triệu USD, giảm 7,2% so với tháng 9/2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc: Ngày 9/9/2020, Cơ quan Hải quan Trung Quốc thông báo quả việt quất tươi của Dăm-bi-a đã đáp ứng các yêu cầu về qui định kiểm dịch thực vật được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.

Theo thông báo, chỉ những quả việt quất tươi có nguồn gốc từ vùng Chisamba, miền trung Dăm-bi-a mới được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Xuất khẩu quả việt quất sang Trung Quốc có thể được thực hiện bằng đường hàng không hoặc đường biển. Tuy nhiên, thực tế hầu hết hàng xuất khẩu của Dăm-bi-a được vận chuyển ra thị trường nước ngoài bằng đường biển. Vì vậy, các yêu cầu về xử lý lạnh cũng được đưa vào thông báo. Quả việt quất tươi của Dăm-bi-a xuất khẩu tới Trung Quốc phải được bảo quản lạnh ở nhiệt độ dưới 1,11°C trong 15 ngày liên tục, dưới 1,67°C trong 17 ngày liên tục hoặc dưới 2,22°C trong 21 ngày liên tục.

Mê-hi-cô: Theo nguồn Producereport.com, Mê-hi-cô là nước xuất khẩu bơ lớn nhất thế giới. Trong những năm gần đây, các nhà sản xuất bơ Mê-hi-cô đã nỗ lực cải thiện chất lượng trái cây và đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua sự đồng bộ và nhất quán để cải thiện thực hành trồng, thoát nước và bảo quản sau thu hoạch. Sản lượng bơ ở Mê-hi-cô chủ yếu tập trung vào ba giống, trong đó bơ Hass chiếm tỷ trọng lớn với 97% tổng sản lượng vụ mùa và phần còn lại là các giống bơ Criollo và Fuerte.

Dự báo sản lượng bơ Mê-hi-cô sẽ đạt 2,41 triệu tấn trong niên vụ 2020/21, tăng nhẹ so với niên vụ 2019/20. Tổng diện tích bơ được trồng và thu hoạch ở Mê-hi-cô cũng dự kiến sẽ tăng tương ứng là 243.640 ha và 232.495 ha, tương ứng với năng suất bình quân là 10,36 tấn / ha.

Theo số liệu thống kê từ chính phủ Mê-xi-cô, trong niên vụ 2019/20 sản lượng bơ nước này đạt 2,32 triệu tấn. Trong đó, khoảng 963,5 nghìn

tấn bơ (chiếm khoảng 76%) sản lượng bơ của Mê-xi-cô được xuất khẩu sang Hoa Kỳ, tiếp theo là thị trường Ca-na-đa đạt 89 nghìn tấn chiếm 7%, Nhật Bản đạt 66,15 nghìn tấn chiếm 5,2%.

Mặc dù tác động tiêu cực liên quan tới đại dịch Covid-19 vẫn tiếp diễn, nhu cầu bơ của Hoa Kỳ vẫn tăng mạnh và dự báo sẽ tiếp tục tăng. Xu hướng tích cực này dự kiến sẽ thúc đẩy tổng sản lượng xuất khẩu bơ Mexico trong niên vụ 2020/21 đạt 1,35 triệu tấn, tăng 6% so với niên vụ 2019/20 và dự đoán sản lượng sẽ còn tăng hơn nữa.

Đáng chú ý, năm 2019 Mê-hi-cô lần tiên xuất khẩu bơ sang thị trường Trung Quốc, đạt 8,9 nghìn tấn, chiếm 27,2% tổng lượng bơ nhập khẩu của Trung Quốc. Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2020, thị phần bơ của Mê-hi-cô trong tổng nhập khẩu bơ của Trung Quốc giảm xuống còn 10,7% và đạt 1,75 nghìn tấn.

Mùa thu hoạch cao điểm của bơ Mê-hi-cô thường vào giữa tháng 10 và tháng 2 hàng năm, do đó nguồn cung hạn chế hơn từ tháng 3 đến tháng 5 và xuất khẩu bơ đã giảm dần từ tháng 6 đến tháng 9.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả tháng 9/2020 đạt 250 triệu USD, giảm 9,4% so với tháng 8/2020 và giảm 7,2% so với tháng 9/2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,5 tỷ USD, giảm 11% so cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 8/2020 các chủng loại quả đóng góp vào mức tăng trưởng chung toàn ngành gồm: Thanh long, xoài, chuối, dừa, mít, sầu riêng, chanh leo, nhãn... Thanh long là chủng loại quả xuất khẩu chính với trị giá chiếm 51,8% tổng xuất khẩu chủng loại quả. Xuất khẩu thanh long chủ yếu tới thị trường Trung Quốc đạt 127,4 triệu USD, tăng 7,0% so với tháng 8/2019, chiếm 95% tổng trị giá xuất khẩu thanh long của Việt Nam. Hoạt động thông quan thuận lợi và nhu cầu tăng tại Trung Quốc là yếu tố chính làm tăng trị giá xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 8/2020. Đáng chú ý, việc tiêu thụ thanh long sang thị trường Trung Quốc hiện nay vẫn phụ thuộc chủ yếu vào thương lái khiến xuất khẩu thanh long không ổn định. Do đó cần đẩy mạnh xuất khẩu thanh long chính ngạch để giữ vững thị trường

truyền thống là Trung Quốc, và mở rộng ra các thị trường mới như: Úc, Niu-Di lân, EU...

Đối với chủng loại sản phẩm chế biến, các sản phẩm chế biến từ chanh leo, xoài, ổi, dừa, cơm dừa... là những mặt hàng xuất khẩu chính, tuy nhiên xuất khẩu chanh leo chế biến có xu hướng giảm. Mặc dù vậy, thị trường chanh leo hiện còn dư địa rất lớn, trong khi Việt Nam đang có nhiều lợi thế cạnh tranh. Các sản phẩm chanh leo ngày càng được người tiêu dùng ưa chuộng, nhờ mùi vị đặc trưng, có thể chế biến thành nhiều sản phẩm như nước uống, kem, mứt, bánh kẹo...Đặc biệt, Hiệp định EVFTA có hiệu lực sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp xuất khẩu rau quả của Việt Nam cạnh tranh với các doanh nghiệp xuất khẩu tại các nước có cùng vị trí địa lý ở Đông Nam Á như: Thái Lan, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a và các nước có cùng điều kiện khí hậu ở Nam Mỹ như: Pê-ru, Ê-cu-a-đo, Cô-xô-ta Ri-ca...

Trong 8 tháng đầu năm 2020, hầu hết các chủng loại hàng rau quả xuất khẩu đều có trị giá giảm, trừ sản phẩm chế biến và lá.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu chính trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Quả	196.225	8,5	1.548.398	-19,2	100,0	100,0
Thanh long	134.488	5,5	802.341	-6,3	51,8	44,6
Xoài	3.567	8,2	154.581	3,6	10,0	7,8
Chuối	9.239	-18,6	121.145	0,7	7,8	6,3
Dừa	8.477	31,0	85.834	71,4	5,5	2,6
Mít	3.586	138,6	83.744	44,1	5,4	3,0
Sầu riêng	17.821	84,7	76.646	-58,4	5,0	9,6
Chanh	2.969	-19,1	33.202	14,6	2,1	1,5
Chanh leo	1.850	24,9	20.657	13,0	1,3	1,0
Nhãn	2.699	4,9	20.398	-79,3	1,3	5,1
Óc chó	1.949	-12,4	17.698	141,5	1,1	0,4
Loại khác	9.581	-14,6	132.152	-61,8	8,5	18,0
Sản phẩm chế biến	59.854	-11,1	513.827	15,1	100,0	100,0
Chanh leo	4.416	-46,5	40.642	-21,4	7,9	11,6
Trái cây	7.507	343,2	34.734	190,9	6,8	2,7
Cơm dừa	3.082	-18,5	23.349	-31,1	4,5	7,6
Hạt dẻ cười	3.501	44,6	22.341	150,3	4,3	2,0
Hạt mè	3.439	10,8	20.225	-8,1	3,9	4,9
Loại khác	37.909	-21,1	372.535	17,1	72,5	71,2
Rau củ	18.466	-8,1	182.384	-5,1	100,0	100,0
Khoai lang	4.494	42,3	50.480	94,4	27,7	13,5
Ớt	2.876	33,9	43.989	15,4	24,1	19,8
Ngô	1.370	11,6	10.485	24,8	5,7	4,4
Tỏi	1.056	-21,8	9.606	22,8	5,3	4,1
Súp lơ	1.044	-0,8	4.806	27,0	2,6	2,0

Chủng loại	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Loại khác	7.626	-31,7	63.018	-41,7	34,6	56,3
Hoa	5.343	-6,1	31.643	-4,2	100,0	100,0
Hoa cúc	3.886	-12,3	24.534	-2,3	77,5	76,0
Hoa Lan Hồ Điệp	365	-15,6	2.984	-0,4	9,4	9,1
Hoa cẩm chướng	176	-26,2	1.363	-22,1	4,3	5,3
Hoa cát tường	217	-1,5	1.324	16,0	4,2	3,5
Hoa hồng	94	-54,5	206	-41,9	0,7	1,1
Loại khác	604	281,7	1.232	-26,7	3,9	5,1
Lá	672	-11,7	4.108	1,4	100,0	100,0
Lá tre	450	5,5	1.118	-26,9	27,2	37,7
Lá sắn	111	36,7	1.043	16,6	25,4	22,1
Lá vải	22	65,7	139	5,6	3,4	3,2
Khoai lang	19	-13,9	105	311,7	2,6	0,6
Loại khác	71	-67,5	1.703	15,8	41,5	36,3

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

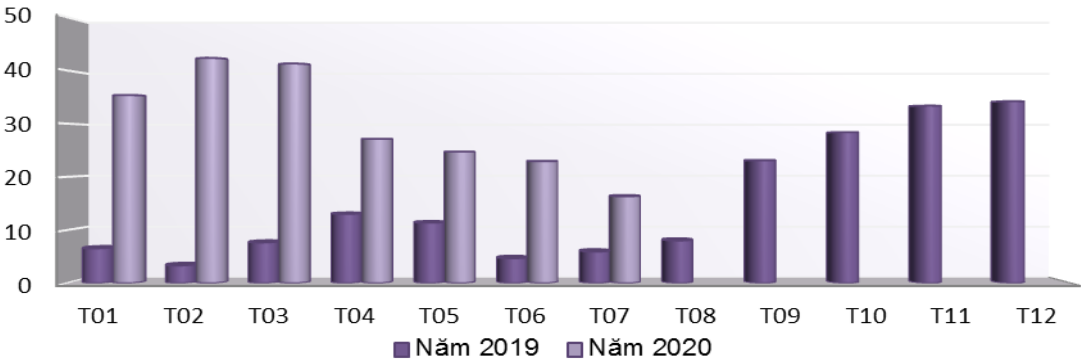
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỨNG LOẠI DỪA TƯƠI (MÃ HS 08011990000) CỦA THÁI LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu dưa tươi của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 210,2 nghìn tấn, trị giá 76,4 triệu USD, tăng 299,5% về lượng và tăng 592,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân quả dưa tươi của Thái Lan đạt 363,3 USD/tấn, tăng 73,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Thái Lan là trung tâm chế biến thực phẩm của khu vực Đông Nam Á. Nước này tăng nhập khẩu

dưa do nhu cầu về sự đa dạng nguồn nguyên liệu cho chế biến, do đó nhập khẩu dưa tươi của Thái Lan từ Việt Nam và In-đô-nê-xi-a đều tăng rất mạnh. Trong 7 tháng đầu năm 2020 nhập khẩu dưa tươi của Thái Lan từ Việt Nam đạt 129 nghìn tấn, trị giá 50,4 triệu USD, tăng 377,7% về lượng và tăng 781,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu dưa tươi từ Việt Nam tăng lên 61,4% trong 7 tháng đầu năm 2020, từ mức 51,3% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Thái Lan nhập khẩu quả dưa tươi (mã HS 08011990000) qua các tháng năm 2019 – 2020 (ĐVT: nghìn tấn)



Thị trường cung cấp quả dưa tươi của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	7 tháng đầu năm 2020			So với 7 tháng đầu năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	210.175	76.363	363,3	299,5	592,8	73,4	100,0	100,0
Việt Nam	128.995	50.426	390,9	377,7	781,3	84,5	61,4	51,3
In-đô-nê-xi-a	81.180	25.936	319,5	217,1	389,3	54,3	38,6	48,7

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Trong tháng 9/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng mạnh so với cuối tháng 8/2020.
- ▶ Ước tính tổng số lợn của cả nước tháng 9/2020 tăng khoảng 3,6% so với cùng kỳ năm 2019.

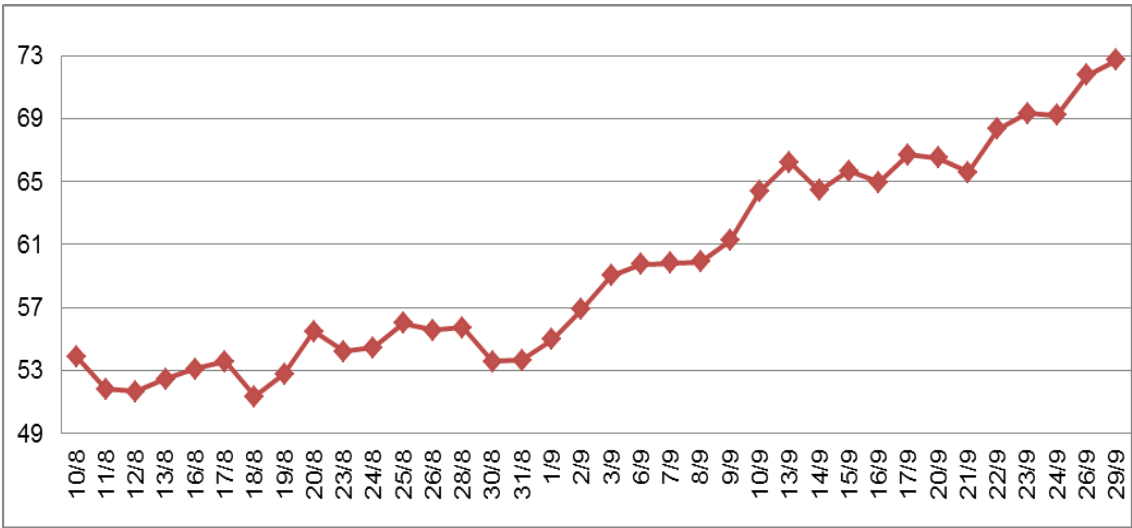


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 9/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng mạnh so với cuối tháng 8/2020. Ngày 29/9/2020 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 10/2020 dao động ở mức 72,73 UScent/lb, tăng 35,6% so với cuối tháng 8/2020

và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2019. Giá thịt lợn tăng do nhu cầu tăng mạnh và những kỳ vọng vào thị trường thịt lợn của Hoa Kỳ. Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ tăng nhờ nhu cầu từ thị trường Trung Quốc.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 9/2020
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Về cung - cầu

Dịch tả lợn châu Phi (ASF) xuất hiện tại Đức khiến Hàn Quốc và Trung Quốc đã đưa ra lệnh cấm nhập khẩu thịt lợn có nguồn gốc từ Đức. Điều này có thể sẽ ảnh hưởng tới nguồn cung lợn toàn cầu.

Trong báo cáo triển vọng nông nghiệp 2020 - 2029 của OECD và FAO, các chuyên gia dự đoán sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ tăng khoảng 16% trong thập kỷ tới. Sự phục hồi từ sau dịch ASF tại các quốc gia châu Á sẽ là động lực chính cho triển vọng tăng trưởng này. Sản xuất cũng được dự báo tăng tại Bra-xin và Hoa Kỳ, nhưng giảm 3% tại EU vì lo ngại về môi trường và xã hội.

Trong báo cáo định kỳ nửa năm của bộ phận Dịch vụ Nông nghiệp Quốc tế (FAS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) cho biết, số lượng lợn của Bra-xin trong năm 2020 dự đoán đạt 43,5 triệu con và có thể tăng gần 3% trong năm 2021 lên 44,8 triệu con lợn, mức kỷ lục mới khi các nhà sản xuất Bra-xin tăng cường sản xuất để đáp ứng nhu cầu tăng cao trên thế giới. FAS dự đoán mức tăng trưởng trong năm 2020 là 3,1% lên 4,1 triệu con. Sản lượng thịt lợn trong năm 2021 dự đoán tăng 4,5% lên gần 4,3 triệu tấn, nhờ triển vọng tiêu thụ trong nước cải thiện. Một số yếu tố khác thúc đẩy sự tăng trưởng này là năng suất cao hơn, giá thịt lợn được cải thiện cả trên thị trường trong nước và quốc tế và chi phí thức ăn chăn nuôi ổn định. Lượng lợn giết mổ tại Bra-xin trong năm 2020 tăng 3% so với năm 2019, lên gần 43 triệu con.

Báo cáo từ FAS/USDA chỉ ra xuất khẩu thịt lợn của Bra-xin dự kiến tăng gần 22% trong năm 2020 so với năm 2019, lên 1,05 triệu tấn. Xuất khẩu trong năm 2021 có thể tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn. Theo các chuyên gia phân tích thị trường, nhu cầu từ Trung Quốc sẽ vẫn cao vì ảnh hưởng của dịch ASF. Các thị trường châu Á, chủ yếu là nhu cầu mua lớn từ Trung Quốc, là nhân tố thúc đẩy chính cho hoạt động xuất khẩu và chiếm khoảng 80% tổng xuất khẩu thịt lợn của Bra-xin, theo sau là các nước Mỹ Latinh.

Theo FAS, tổng tiêu thụ thịt lợn trong nước của Bra-xin trong năm 2020 dự báo đạt 3,1 triệu tấn, giảm khoảng 2% so với năm 2019. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ nội địa dự kiến quay trở lại trong năm 2021, tăng 4% lên gần 3,2 triệu tấn nhờ hoạt động kinh tế phục hồi. Các chuyên gia phân tích dự báo giá thịt bò sẽ duy trì ở mức cao trong năm tới, vì vậy thịt lợn vẫn được ưa chuộng hơn.

Tiêu thụ thịt lợn vẫn xếp thứ ba sau thịt gà và

thịt bò tại Bra-xin, với thịt lợn chiếm khoảng 15% tổng tiêu thụ protein động vật tại Bra-xin. Ngành công nghiệp thịt lợn Bra-xin đã đầu tư rất nhiều vào chiến dịch tiếp thị trong nước để tăng lượng tiêu thụ thịt lợn tươi, chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ thực phẩm. Khoảng 70% lượng tiêu thụ thịt lợn ở Bra-xin là dưới dạng thịt chế biến sẵn như thịt hun khói và xúc xích, loại thực phẩm đắt hơn và do đó, kém cạnh tranh hơn so với thịt gà.

Tại Nhật Bản, đàn lợn của Nhật Bản dự báo sẽ tăng vào đầu năm 2021 lên gần 9,2 triệu con, tăng khoảng 1% so với năm 2020 nhờ các nhà sản xuất phục hồi nhanh chóng từ dịch tả lợn cổ điển (CSF), bùng phát vào năm 2018 - 2019. Dịch CSF bùng phát khiến khoảng 144.000 con lợn bị tiêu huỷ trong năm 2019, tương đương 1,6% tổng đàn lợn của Nhật Bản.

FAS đã điều chỉnh hạ dự báo trước đó về tiêu thụ thịt lợn năm 2020 của Nhật Bản, nhưng vẫn cho rằng tiêu thụ sẽ tăng khoảng 1% so với năm 2019. Tiêu thụ thịt lợn và sản phẩm thịt lợn của Nhật Bản trong năm 2021 dự kiến không thay đổi nhiều so với năm 2020 vì sự gia tăng trong tiêu thụ bán lẻ giúp cân bằng sự sụt giảm trong nhu cầu dịch vụ thực phẩm. Dự báo nhập khẩu thịt lợn và các sản phẩm thịt lợn của Nhật Bản sẽ chỉ tăng nhẹ trong năm 2021 vì ngành công nghiệp điều chỉnh theo biến động mới của thị trường với sản xuất nội địa tăng và tiêu thụ chững lại.

Tại Trung Quốc, theo báo cáo của FAS, mặc dù sản lượng thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2020 duy trì ở mức thấp, khoảng 38 triệu tấn vì nhu cầu nội địa thấp, và sẽ tăng 9%, lên 41,5 triệu tấn trong năm 2021 nhờ đàn lợn phục hồi. Tuy nhiên, điều này cũng sẽ khiến nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc giảm 14% trong năm 2021, xuống còn 3,7 triệu tấn.

Tại Phi-líp-pin, Bộ Nông nghiệp Phi-líp-pin đã phát hiện các ổ dịch tả lợn tại 6 địa phương, càng làm tăng khả năng nước này sẽ thiếu thịt lợn vào thời điểm cuối năm 2020 với mức thiếu hụt cao hơn nhiều so với dự báo ban đầu. Bộ Nông nghiệp nước này ban đầu dự báo Phi-líp-pin sẽ thiếu 121.000 tấn thịt lợn vào cuối năm 2020. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự báo sản lượng thịt lợn của Phi-líp-pin sẽ giảm 20% trong năm 2020, cao hơn gấp đôi so với dự báo trước đó do diễn biến thực tế của dịch bệnh. Tuy nhiên, tác động lên giá sẽ được kìm hãm phần nào nhờ khu vực dịch vụ ăn uống bị hạn chế hoạt động để kiểm soát đại dịch Covid-19.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2020, giá lợn hơi trung bình trên cả nước dao động trong khoảng 76.000 – 82.000 đồng/kg.

Do nguồn cung thiếu hụt nên trong 8 tháng đầu năm 2020 Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu thịt lợn. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 64,66 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 152,56 triệu USD, tăng 272,6% về lượng và tăng 352,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Nga, Bra-xin, Ca-na-da, Hoa Kỳ và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020. Hiện tại, Việt Nam đã chấp thuận cho 24 quốc gia được phép xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt gia súc, gia cầm vào Việt Nam. Trong đó, có hơn 800 doanh nghiệp từ 19 quốc gia được xuất khẩu thịt lợn và sản phẩm thịt lợn vào Việt Nam.

Theo Tổng cục Thống kê, 9 tháng đầu năm 2020, tình hình chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định. Đàn trâu cả nước tiếp tục xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao. Đàn bò phát triển khá do được hỗ trợ vốn, kỹ thuật chăn nuôi và có thị trường tiêu thụ tốt, người chăn nuôi có lãi. Tháng 9/2020, tổng số trâu của cả nước giảm khoảng 2,2%; tổng số bò tăng khoảng 2,5% so với cùng kỳ năm 2019. Ước tính 9 tháng đầu năm 2020, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 69 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019 (riêng quý III/2020 đạt 20 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2019); sản lượng thịt bò hơi xuất

chuồng đạt 272,6 nghìn tấn, tăng 5,7% (riêng quý III/2020 đạt 85,1 nghìn tấn, tăng 9,6%); sản lượng sữa bò tươi đạt 799,2 nghìn tấn, tăng 9,9% (riêng quý III/2020 đạt 277,1 nghìn tấn, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2019).

Dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, đàn lợn đang dần khôi phục nhưng việc tái đàn vẫn còn chậm, giá lợn giống liên tục ở mức cao kể từ đầu năm (khoảng 2,5-3,0 triệu đồng/con) nên việc tái đàn chủ yếu tập trung ở các cơ sở chăn nuôi lớn. Ước tính tổng số lợn của cả nước tháng 9/2020 tăng khoảng 3,6% so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2,48 triệu tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2019 (riêng quý III/2020 đạt 846,2 nghìn tấn, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2019).

Tổng đàn và sản lượng gia cầm tiếp tục tăng do khu vực hộ mở rộng quy mô chăn nuôi và khu vực doanh nghiệp phát triển tốt. Tuy nhiên, người chăn nuôi cần theo dõi sát diễn biến thị trường, các cơ quan chức năng cung cấp thông tin kịp thời, kiểm soát tình hình chăn nuôi tại địa phương, không nên tăng đàn ồ ạt dẫn tới tình trạng dư thừa nguồn cung, giá bán giảm mạnh gây thua lỗ. Tổng số gia cầm của cả nước tháng 9/2020 ước tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1,05 triệu tấn, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2019 (riêng quý III/2020 đạt 348,6 nghìn tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2019).

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo dự báo tại Hội thảo trực tuyến do Undercurrent News tổ chức, sản lượng tôm thế giới năm 2020 có thể giảm 16% so với năm 2019 (tương đương giảm 600 nghìn tấn), đạt 3,17 triệu tấn.
- ▶ Nửa đầu năm 2020, nhu cầu tiêu thụ cá ngừ đóng hộp của người tiêu dùng Châu Âu tăng mạnh.
- ▶ Tháng 7/2020, nhập khẩu cá rô phi phi lê đông lạnh của Hoa Kỳ tăng mạnh.
- ▶ Một số công ty xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo đang từng bước giảm xuất khẩu sang Trung Quốc và thúc đẩy xuất khẩu trở lại thị trường Hoa Kỳ và EU.
- ▶ Giá cá tra nguyên liệu nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định ở mức thấp; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau cuối tháng 9/2020 không có nhiều biến động.
- ▶ Tháng 8/2020, xuất khẩu tôm các loại tăng trưởng khả quan, trong khi xuất khẩu cá tra, basa vẫn gặp khó khăn.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Theo dự báo tại Hội thảo trực tuyến do Undercurrent News tổ chức, sản lượng tôm thế giới năm 2020 có thể giảm 16% so với năm 2019 (tương đương giảm 600 nghìn tấn). Trong đó, sản lượng tôm khu vực châu Á giảm khoảng 16%, đạt 2,24 triệu tấn. Cụ thể: Ấn Độ giảm khoảng 31%, xuống còn 530 nghìn tấn; Trung Quốc giảm 20%, xuống còn 500 nghìn tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 3%, xuống còn 310 nghìn tấn; Thái Lan giảm 7%, xuống còn 270 nghìn tấn. Mặc dù nguồn cung giảm, nhưng giá tôm khó tăng mạnh do nhu cầu từ phân khúc dịch vụ thực phẩm giảm do dịch Covid-19.

- **EU:** Nửa đầu năm 2020, nhu cầu tiêu thụ cá ngừ đóng hộp của người tiêu dùng Châu Âu tăng mạnh. Theo số liệu thống kê của Eurostat, giao dịch cá ngừ đóng hộp trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 30 nghìn tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.

Đức là nước có nhu cầu nhập khẩu cá ngừ đóng hộp tăng cao nhất trong khối, tăng trưởng đạt 50% về khối lượng so với cùng kỳ năm 2019, đạt 56.845 tấn trong nửa đầu năm 2020, chiếm khoảng 20% tổng nhập khẩu của EU. Trong khi nhu cầu tiêu thụ cá ngừ đóng hộp tại Pháp và Ý trong giai đoạn khủng hoảng này không tăng. Nhu cầu của người mua Tây Ban Nha đối với cá ngừ



nhập khẩu đã giảm đáng kể sau khi tăng mạnh trong năm ngoái và quay trở lại mức như năm 2018.

- **Na Uy:** Theo Hội đồng Thủy sản Na Uy (NSC) trong tháng 8/2020, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 819,8 triệu USD, giảm 14% so với tháng 8/2019 do xuất khẩu cá hồi và cá tuyết giảm. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 7,7 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019.

Tính theo lượng, tháng 8/2020 xuất khẩu cá hồi của Na Uy đạt 95.100 tấn, giảm 7% so với tháng 8/2019; xuất khẩu cá tuyết tươi đạt 2.100 tấn, tăng 42%; xuất khẩu cá tuyết đông lạnh đạt 3.500 tấn, giảm 34%; xuất khẩu cá trích đạt 11.600 tấn, giảm 12%; xuất khẩu cá thu đạt 5.400 tấn, giảm 39%; xuất khẩu cua hoàng đế đạt 340 tấn; xuất khẩu tôm sú đạt 986 tấn.

- **Hoa Kỳ:** Tháng 7/2020, nhập khẩu cá rô phi phi lê đông lạnh của Hoa Kỳ đạt 15.467 tấn,

trị giá 48,3 triệu USD, tăng 33% về lượng và tăng 31% về trị giá so với tháng 6/2020; tăng 53% về lượng và tăng 35% về trị giá so với tháng 7/2019. Trung Quốc là thị trường cung cấp cá rô phi phiê đông lạnh lớn nhất cho Hoa Kỳ, chiếm 94% tổng trị giá nhập khẩu cá rô phi của nước này.

- **Ê-cu-a-đo:** Một số công ty xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo đang từng bước giảm xuất khẩu sang Trung Quốc và thúc đẩy xuất khẩu trở lại thị trường Hoa Kỳ và EU.

Từ đầu năm 2020 đến nay, dịch Covid-19 đã gây ra nhiều biến động cho ngành tôm Ê-cu-a-đo, khiến nhiều công ty chế biến tôm quy mô nhỏ của Ê-cu-a-đo cân nhắc lại về việc chỉ tập trung xuất

khẩu sang thị trường Trung Quốc, tăng đầu tư sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng.

Trung Quốc bắt đầu có xu hướng tăng nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo sau 2 tháng các thử nghiệm không phát hiện coronavirus trên tôm nhập khẩu và dịch vụ thực phẩm tại nước này phục hồi trở lại.

Các nhà hàng tại Trung Quốc đang bắt đầu quay trở lại hoạt động bình thường. Giá tôm tại Trung Quốc đã tăng 120 NDT/thùng carton (tương đương 17,73 USD/thùng carton) trong những tuần gần đây. (Một thùng carton gồm 10 block tôm còn đầu đông lạnh (40-50 con/kg) với mỗi block nặng 1,4 kg).

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định ở mức thấp; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau cuối tháng 9/2020 không có nhiều biến động.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 24/9/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 17/9/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	17.600-18.200	0	(-) 3.760 - 3.800
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.200-17.500	0	(-) 3.800 - 3.850

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 24/9/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 17/9/2020 (đ/kg)	Giá ngày 24/9/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	230.000	230.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	160.000	160.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	98.000	98.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	120.000	120.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	80.000	80.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		100.000	100.000

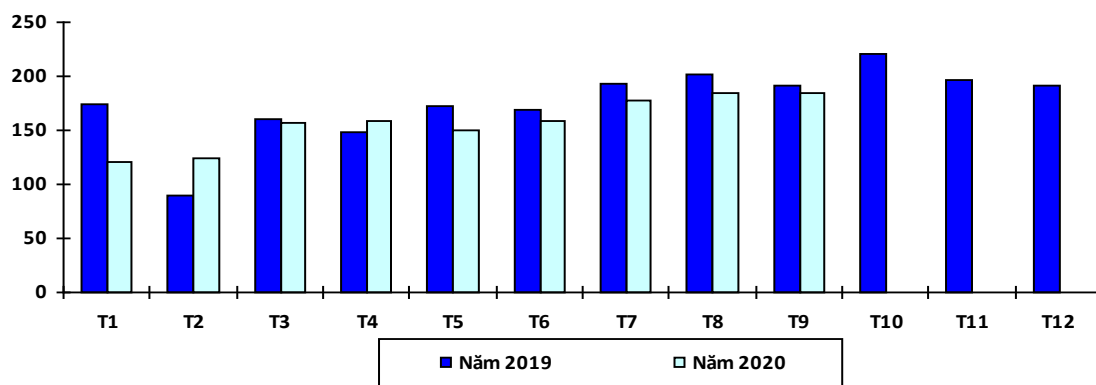
Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 9/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 185 nghìn tấn, trị giá 820 triệu USD, giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 12,6% về trị giá so với tháng 9/2019. Tính chung 9 tháng

đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản ước đạt 1,42 triệu tấn, trị giá 6,03 tỷ USD, giảm 5,08% về lượng và giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, ước tính tháng 9/2020

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 8/2020 đạt 185,2 nghìn tấn, trị giá 814,7 triệu USD, giảm 8% về lượng, nhưng tăng 0,6% về trị giá so với tháng 8/2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 5,2 tỷ USD, giảm 5,8% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2019.

Tháng 8/2020, xuất khẩu tôm các loại, mực các loại và cá khô tăng, trong khi xuất khẩu cá tra, cá basa và cá đông lạnh giảm mạnh.

Xuất khẩu tôm các loại tháng 8/2020 đạt 43

nghìn tấn, trị giá 390,96 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với tháng 8/2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm các loại đạt 251,68 nghìn tấn, trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 8/2020, xuất khẩu cá tra, basa đạt 67,34 nghìn tấn, trị giá 122,4 triệu USD, giảm 16,2% về lượng và giảm 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cá tra, basa đạt 471,22 nghìn tấn, trị giá 911,57 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng đầu năm 2020		So với 8 tháng đầu năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	185.266	814.710	-8,0	0,6	1.232.372	5.212.353	-5,8	-5,1
Tôm các loại	42.997	390.963	4,8	11,9	251.681	2.280.028	6,4	8,5
Cá tra, basa	67.341	122.401	-16,2	-28,7	471.219	911.568	-13,5	-29,9
Cá đông lạnh	17.197	76.750	-32,7	-9,0	141.768	588.580	-1,9	0,8
Cá ngừ các loại	13.236	60.678	-0,7	-6,2	87.524	415.350	-10,2	-15,5
Chả cá	15.032	31.184	-4,5	0,9	96.990	198.046	-8,3	-7,4
Mực các loại	4.991	29.298	31,1	31,5	33.592	187.240	13,1	-0,9
Cá khô	9.818	27.784	32,4	21,3	45.317	149.934	0,1	-0,9
Bạch tuộc các loại	3.532	23.403	0,4	10,2	23.534	152.429	-18,3	-20,7
Cua các loại	1.252	12.742	85,0	37,7	6.298	72.378	88,2	64,9
Ghẹ các loại	599	7.251	39,4	3,0	4.407	31.945	38,0	-21,2
Cá đóng hộp	2.825	6.854	8,3	-14,0	18.444	47.679	-5,8	-7,3
Nghêu các loại	3.474	6.633	-3,7	-3,3	22.705	42.032	-6,9	-8,2
Trứng cá	198	3.128	-19,1	-15,3	1.773	27.778	-12,8	-8,2
Sò các loại	200	1.463	257,7	241,8	1.531	10.719	81,4	60,3
Bong bóng cá	33	1.196	-64,6	13,3	298	6.116	-48,5	-5,5
Ốc các loại	197	1.108	-8,1	129,5	1.385	6.402	-14,8	56,1
Ruốc	728	1.026	-2,5	6,4	8.181	10.687	31,7	28,7
Mặt hàng khác	1.616	10.846	-19,1	137,9	15.725	73.441	18,1	143,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thị trường đồ nội thất văn phòng tại nhà phát triển tích cực trong thập kỷ qua, và tiếp tục phát triển. Do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, xu hướng tiêu dùng đối với các sản phẩm nội thất văn phòng gia đình thay đổi đáng kể từ năm 2020.*
- ▶ *Các nước thành viên có rừng thuộc lưu vực sông Công-gô đã nhất trí quyết định chấm dứt xuất khẩu gỗ tròn từ ngày 01/01/2022, với nỗ lực nhằm thúc đẩy sản xuất gỗ.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của EU 27.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục tăng trong tháng 9/2020, ước tính đạt 1,15 tỷ USD, tăng 33,3% so với tháng 9/2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Châu Âu: Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp (CSIL) của Ý, thị trường nội thất văn phòng gia đình ở châu Âu phát triển tích cực trong thập kỷ qua. Sự tăng trưởng trong phân khúc này là do nhu cầu ngày càng tăng từ những người làm việc tại nhà thường xuyên, với con số tiềm năng là 83 triệu người. Đức vẫn là thị trường tiêu thụ lớn nhất phân khúc này, tiếp theo là Anh và Pháp.

Do dịch Covid-19 bùng phát, tỷ lệ nhân viên làm việc ở nhà ngày càng tăng, sự cân bằng giữa thời gian làm việc ở văn phòng và ở nhà sẽ dẫn tới sự cải thiện chung về các sản phẩm để sử dụng làm việc tại nhà. Phân khúc đồ nội thất văn phòng tại nhà, trước đây một phần lớn được sử dụng là các mặt hàng đồ nội thất lắp ráp sẵn và các mặt hàng có chi phí thấp, tuy nhiên đã có sự thay đổi đáng kể bắt đầu từ năm 2020 với các sản phẩm nội thất văn phòng được phát triển về cả tính năng sử dụng và chất lượng.



Sự thay đổi thói quen của người lao động và làm việc tại nhà sẽ mở rộng và tiếp tục mô hình ổn định, tuy nhiên điều này cũng dẫn tới sự cạnh tranh gay gắt hơn, vì khách hàng có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào đồ nội thất và các thiết bị văn phòng gia đình. Theo đó, số lượng các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động kinh doanh cung cấp đồ nội thất văn phòng gia đình sẽ tăng.

Trung Phi: Ngày 18/9/2020, tại cuộc họp Bộ trưởng về Rừng, ngành Công nghiệp, Cộng đồng kinh tế và Quỹ tiền tệ Trung ương CEMAC, các nước thành viên có rừng thuộc lưu vực sông Công-gô đã nhất trí quyết định chấm dứt xuất khẩu gỗ tròn từ ngày 01/01/2022, với nỗ lực nhằm thúc đẩy sản xuất gỗ.

Các biện pháp cấm xuất khẩu gỗ tròn đã được thực hiện bởi một số quốc gia như: Ga-bông và Ghi-nê Xích Đạo áp dụng lệnh cấm lần lượt vào năm 2010 và 2019. Trong khi Cộng hòa Dân chủ Công-gô đã ban hành lệnh cấm từ năm 2017.

Để thực hiện biện pháp này, các nước thành viên đã quyết định thành lập các ngành công nghiệp chế biến gỗ cấp 1, 2 và 3 để kích hoạt chuyển đổi gỗ tại địa phương.

Quyết định chung phù hợp với yêu cầu của các chính sách trong ngành lâm nghiệp và đưa ngành này trở thành trụ cột của phát triển kinh tế tại các nước thành viên. Theo đó, một hệ thống thuế lâm nghiệp phù hợp cho các bang của lưu vực sông Công-gô cũng đã được thông qua.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 9/2020 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 0,1% so với tháng trước, tăng 33,3% so với tháng 9/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 919 triệu USD, giảm 1% so với tháng trước, tăng 42,4% so với tháng 9/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2020, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 8,48 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6,38 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 8/2020, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 832,2 triệu USD, tăng 36,7% so với tháng 8/2019. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tăng mạnh cho thấy nhu cầu thị trường đã phục hồi trở lại sau thời gian bị kìm hãm bởi lệnh giãn cách xã hội do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ dự kiến sẽ tiếp tục tăng mạnh, để đáp ứng cho thị trường nhà ở hoàn thiện tại nhiều thị trường lớn trên toàn cầu,

và xu hướng sửa chữa, thay thế đồ nội thất để đón chào năm mới thường sôi động vào những tháng cuối năm.

Đáng chú ý, xuất khẩu mặt hàng dăm gỗ trong tháng 8/2020 giảm mạnh, đạt 110,1 triệu USD, giảm 28,3% so với tháng 8/2019. Đây là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, với tỷ trọng chiếm tới 13,9% tổng trị giá xuất khẩu. Nếu tình hình xuất khẩu dăm gỗ tiếp tục giảm như hiện nay và giá dăm gỗ tiếp tục ở mức thấp thì nguy cơ các nhà máy dăm gỗ phải ngừng sản xuất. Trước những khó khăn trên các doanh nghiệp cần chuyển đổi mô hình sản xuất, đầu tư thiết bị, công nghệ chuyển dần sang chế biến gỗ xẻ, ghép thanh tạo sản phẩm giá trị, gia tăng gỗ rừng trồng. Chế biến sâu gỗ rừng trồng thành sản phẩm gỗ công nghiệp, vật dụng trang trí nội thất chất lượng, vừa đáp ứng nhu cầu khách hàng, vừa nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.149.376	21,6	7.327.616	9,7	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	832.187	36,7	4.889.488	14,2	66,7	64,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	246.776	30,3	1.581.638	17,8	21,6	20,1
Ghế khung gỗ	270.582	55,1	1.448.203	21,7	19,8	17,8
Đồ nội thất phòng ngủ	202.465	18,2	1.174.463	-6,0	16,0	18,7
Đồ nội thất nhà bếp	73.350	110,6	445.320	86,5	6,1	3,6
Đồ nội thất văn phòng	39.014	1,0	239.865	-7,7	3,3	3,9
Dăm gỗ	110.087	-28,3	1.021.673	4,9	13,9	14,6
Gỗ, ván và ván sàn	101.809	-5,9	826.028	-4,2	11,3	12,9
Cửa gỗ	3.136	1,3	23.115	4,7	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.994	5,5	17.125	13,9	0,2	0,2
Loại khác	100.162	43,7	550.186	5,1	7,5	7,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

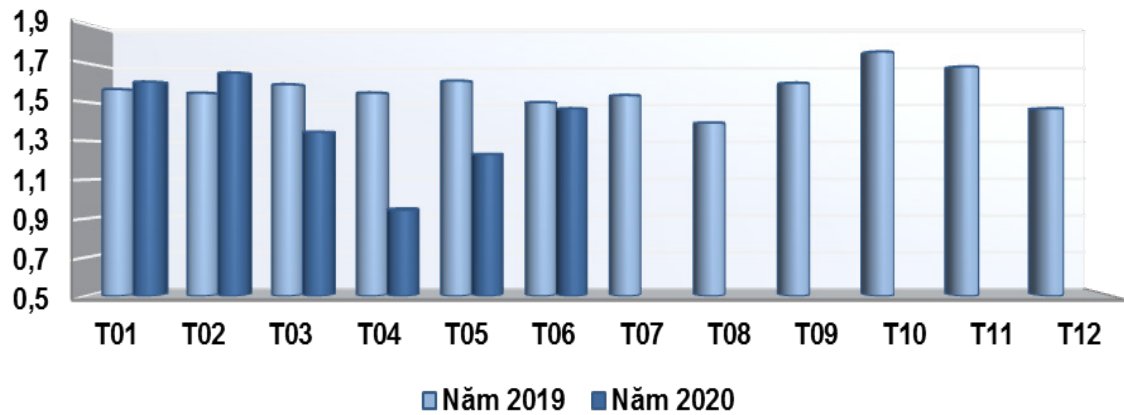


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ EU 27 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 6 tháng đầu năm 2020 của EU 27 đạt 2,97 nghìn tấn, trị giá 8,25 tỷ Eur (tương đương 9,65 tỷ USD), giảm 13,6% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Do tác động của dịch Covid-19, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU

27 từ tháng 3 đến tháng 5/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Sau khi các lệnh giãn cách xã hội được dỡ bỏ, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU 27 đã bắt đầu phục hồi trở lại trong tháng 6/2020, đạt 1,47 tỷ Eur (tương đương 1,72 tỷ USD), chỉ còn giảm 2,1% so với mức giảm 23,4% của các tháng trước.

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ năm 2019 – 2020 (ĐVT: tỷ Eur)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 8 cho EU 27 trong nửa đầu năm 2020, đạt 79 nghìn tấn, trị giá 261 triệu Eur (tương đương 305 triệu USD), giảm 6,1% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,7%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sang thị trường EU 27 sẽ thuận lợi hơn trong thời gian tới khi Hiệp định EVFTA đã có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Theo EVFTA, thuế nhập khẩu của EU đối với nhiều mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam về 0% ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho ngành gỗ Việt Nam.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ của EU 27 trong 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	2.967	8.246	9.648	-13,6	-11,9	100,0	100,0
Ba Lan	775	1.764	2.064	-15,4	-12,3	26,1	26,7
Trung Quốc	323	857	1.003	-12,8	-15,4	10,9	10,8
Đức	297	1.224	1.432	-15,1	-8,7	10,0	10,2
Lít-va	204	302	354	-3,0	-5,3	6,9	6,1
Ý	168	582	681	-18,3	-20,6	5,7	6,0
Thụy Điển	113	200	234	-6,1	-7,1	3,8	3,5
Ru-ma-ni-a	94	252	295	-23,7	-20,2	3,2	3,6
Việt Nam	79	261	305	-6,2	-1,2	2,7	2,5
Tây Ban Nha	77	186	217	-5,4	-11,0	2,6	2,4
Đan Mạch	71	238	279	-5,9	-5,2	2,4	2,2
Thị trường khác	765	2.380	2.785	-14,4	-11,5	25,8	26,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU 27 nhập khẩu trong nửa đầu năm 2020 đều giảm cả về lượng và trị giá. Trong đó, mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 3,3 tỷ Eur (tương đương 3,9 tỷ USD), cùng giảm 11,7% về lượng và giảm 11,71% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. EU 27 nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Ba Lan, Trung Quốc, Ý và Đức.

Mặt hàng đồ nhà bếp (mã HS 940340) có mức giảm thấp nhất so với các mặt hàng khác trong 6 tháng đầu năm 2020, đạt 330 nghìn tấn, trị giá 943 triệu Eur (tương đương 1,1 tỷ USD), giảm 8,2% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này tăng 0,65 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. EU 27 nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Đức với tỷ trọng lớn nhất, chiếm tới 36% tổng lượng nhập khẩu. Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,05% tổng lượng nhập khẩu.

Mặt hàng đồ nội thất gỗ EU 27 nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	2.967	8.246	9.648	-13,6	-11,9	100,0	100,0
940360	1.488	3.300	3.861	-11,7	-11,7	50,1	49,1
940161 + 940169	555	2.486	2.908	-18,4	-14,6	18,7	19,8
940350	465	1.096	1.282	-17,6	-11,6	15,7	16,4
940340	330	943	1.104	-8,2	-7,1	11,1	10,5
940330	129	421	493	-10,6	-8,1	4,3	4,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 EUR = 1,17 USD

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.